

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐOÀN THỊ VINH

**ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA
TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2010

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT**

ĐOÀN THỊ VINH

**ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA
TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Tất Viễn

HÀ NỘI - 2010

Mục lục

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<i>Danh mục các biểu đồ</i>	
Mở đầu	1
Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ	7
1.1. Khái niệm, mục đích, ý nghĩa của đình chỉ điều tra trong tổ tụng hình sự	7
1.1.1. Khái niệm	8
1.1.2. Mục đích, ý nghĩa	10
1.2. Căn cứ đình chỉ điều tra trong tổ tụng hình sự	17
1.2.1. Đình chỉ điều tra theo Bộ luật hình sự	17
1.2.2. Đình chỉ điều tra theo Bộ luật tố tụng hình sự	27
1.2.2.1. Người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu	27
1.2.2.2. Khi chứng minh được vụ án có những căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự	32
1.2.2.3. Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can hoặc người nào khác đã thực hiện tội phạm	33
1.3. Thẩm quyền, thủ tục đình chỉ điều tra và các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh khi đình chỉ điều tra	35
1.3.1. Thẩm quyền đình chỉ điều tra	35
1.3.2. Thủ tục đình chỉ điều tra	38
1.3.3. Các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh khi đình chỉ điều tra	39

Chương 2: Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra và thực tiễn áp dụng	42
2.1. Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra	42
2.1.1. Giai đoạn 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988	42
2.1.2. Căn cứ pháp luật về đình chỉ điều tra theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988	44
2.1.3. Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003	53
2.2. Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra và thực tiễn áp dụng	63
2.2.1. Tình hình đình chỉ điều tra	63
2.2.2. Đánh giá chất lượng đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự	66
2.2.2.1. Những kết quả đạt được trong công tác đình chỉ điều tra	66
2.2.2.2. Những hạn chế, tồn tại trong công tác đình chỉ điều tra	69
2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại	75
Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự	79
3.1. Quan điểm	79
3.1.1. Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, phụng sự nhân dân	79
3.1.2. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong tố tụng hình sự	80
3.1.3. Bảo đảm quyền công dân	81
3.2. Giải pháp	83
3.2.1. Hoàn thiện pháp luật	83
3.2.2. Các giải pháp thực tiễn	89
Kết luận	102

Danh mục các bảng

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1	Những căn cứ đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự	20
1.2	Số án đình chỉ điều tra tại thành phố Hải phòng từ năm 2005 - 2009	64

Danh mục các biểu đồ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
2.1	Biểu đồ vụ án, bị can đình chỉ	63

Mở đầu

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội bị pháp luật hình sự cấm thực hiện và là một hiện tượng có tính đa dạng thể hiện không chỉ ở các loại tội phạm mà còn ở chỗ tội phạm được thực hiện bởi những con người cụ thể với những tình tiết, diễn biến không giống nhau. Điều này dẫn đến tính chất, mức độ nguy hiểm của mỗi loại tội phạm, mỗi người phạm tội có sự cao thấp khác nhau và đương nhiên người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự trước Nhà nước, pháp luật.

Thấm nhuần tư tưởng nhân đạo và nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, cũng năm 1985 Bộ luật hình sự đầu tiên của nước ta ra đời và sau đó đã nhiều lần được sửa đổi bổ sung. Trong quá trình xây dựng Bộ luật hình sự luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm, chỉ đạo. Trong đó tư tưởng nhân đạo và nguyên tắc pháp chế luôn luôn được đề cao, được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự.

Chính vì vậy, không phải tất cả những người đã có hành vi phạm tội bị khởi tố với tư cách bị can đều bị truy tố ra tòa. Mặc dù đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng vẫn có thể không bị truy tố nếu như họ được Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ điều tra.

Chế định đình chỉ điều tra được quy định tại Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trong trường hợp đình chỉ điều tra, bản kết luận điều tra nêu rõ quá trình điều tra, lý do và căn cứ đình chỉ điều tra.

Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra trong những trường hợp sau đây:

a/ Có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và Điều 107 của Bộ luật này hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 của Bộ luật hình sự.

b/ Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.

... [22].

Như vậy, đình chỉ điều tra là việc Cơ quan điều tra chấm dứt toàn bộ hoạt động điều tra đối với vụ án hình sự cũng như đối với bị can khi có các căn cứ của pháp luật quy định.

Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về đình chỉ điều tra cho thấy: Năm 2005 cả nước đình chỉ điều tra 1.205 vụ/ 1.718 bị can; năm 2006 là 1.482 vụ/ 1.859 bị can so với năm 2005 tăng 277 vụ và 141 bị can; năm 2007 đình chỉ 1.461 vụ/ 1.836 bị can, số vụ và bị can có giảm so với năm 2006 là 21 vụ/ 23 bị can; tuy nhiên đến năm 2008 số án đình chỉ điều tra lại tăng, số đình chỉ là 1.470 vụ/ 1.904 bị can và 6 tháng đầu năm 2009 là 682 vụ/ 846 bị can.

Chế định đình chỉ điều tra là biểu hiện rõ nét nhất của nguyên tắc nhân đạo và phớt chế trong pháp luật hình sự. Đúng với tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng và Nhà nước: *"Truy tố cũng được, không truy tố cũng được thì không truy tố"*.

Tuy nhiên, trong khoa học luật hình sự, tố tụng hình sự Việt Nam, chế định đình chỉ điều tra vẫn chưa được quan tâm, nghiên cứu một cách sâu sắc, đầy đủ có hệ thống và toàn diện. Chẳng hạn như việc đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự thì hàng loạt các vấn đề như khái niệm pháp lý về miễn trách nhiệm hình sự, hậu quả pháp lý của việc miễn trách nhiệm hình sự; thế nào là do sự chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm nữa, căn cứ áp dụng, thủ tục đình chỉ, thẩm quyền đình chỉ điều tra của các cơ quan được giao một số nhiệm vụ điều tra đều

chưa được pháp luật ghi nhận... Bên cạnh đó nhìn từ góc độ thực tiễn thì hoạt động đình chỉ điều tra còn có những mặt chưa thực sự chuyển biến. Mặc dù Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã có nhiều tiến bộ trong việc giảm số lượng án đình chỉ, nhất là những vụ đình chỉ điều tra vì bị can không phạm tội hoặc không đủ chứng cứ buộc tội cũng như giảm bớt số vụ đình chỉ sai. Song hiện nay số vụ và số bị can phải đình chỉ vẫn chiếm tỷ lệ cao đặc biệt số bị can phải đình chỉ vì không có sự kiện phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm vẫn xảy ra. Có trường hợp bị can bị tạm giam sau đó được Cơ quan điều tra đình chỉ. Thậm chí nhiều địa phương do đánh giá tính chất, mức độ hành vi của người phạm tội không đúng nên đình chỉ cả những vụ án bị can mà pháp luật không cho phép đình chỉ. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân đã hủy bỏ nhiều quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ để đưa ra truy tố, xét xử trước pháp luật. Đây là thực trạng đáng lo ngại cần có giải pháp khắc phục nhằm tránh làm oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm.

Xuất phát từ những lý do trên tôi thực hiện đề tài: "***Đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự***". Thông qua việc khảo sát, nghiên cứu để đưa ra ý kiến đánh giá về thực trạng đình chỉ điều tra hiện nay. Nêu lên những kết quả cơ bản đã đạt được cũng như những hạn chế, thiếu sót, tồn tại khi áp dụng chế định đình chỉ điều tra của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền. Từ đó đưa ra những kiến nghị, giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng, đảm bảo việc đình chỉ điều tra đúng với các quy định của pháp luật mà mục đích cuối cùng là không để xảy ra oan, sai và không để lọt tội phạm.

2. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi và thời gian nghiên cứu của luận văn.

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là làm rõ những vấn đề lý luận về đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự và việc áp dụng các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra trong thực tiễn. Đề xuất các giải pháp góp phần nâng cao chất lượng công tác đình chỉ điều tra.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Từ mục đích nghiên cứu nêu trên, luận văn đặt ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

Về mặt lý luận: Trên cơ sở nghiên cứu quy định của pháp luật với hoạt động đình chỉ điều tra trong pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, phân tích khái niệm, căn cứ đình chỉ của Cơ quan điều tra.

Về mặt thực tiễn: Nghiên cứu, đánh giá việc áp dụng các căn cứ đình chỉ điều tra, việc kiểm sát đình chỉ điều tra của Viện kiểm sát nhân dân trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự và tố tụng hình sự ở nước ta. Đồng thời phân tích những ưu điểm, tồn tại xung quanh quy định về đình chỉ điều tra và thực tiễn. Đưa ra các giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng các quy phạm về đình chỉ điều tra trong pháp luật hình sự, tố tụng hình sự Việt Nam.

2.3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là hoạt động đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra; kiểm sát hoạt động đình chỉ điều tra của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam.

2.4. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu về việc đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, kiểm sát đình chỉ điều tra của Viện kiểm sát nhân dân. Không đề cập đến hoạt động đình chỉ điều tra vụ án của Viện kiểm sát, Tòa án cũng như Viện kiểm sát, Tòa án quân sự.

Về thời gian, luận văn nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định về đình chỉ điều tra các vụ án hình sự giai đoạn từ năm 2005 - 2009.

3. Cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đấu tranh

phòng và chống tội phạm, cũng như thành tựu của các chuyên ngành khoa học pháp lý khác. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể như: Lịch sử, so sánh, phân tích, tổng hợp, thống kê...

4. Những đóng góp mới về mặt khoa học của luận văn

Đây là một trong những công trình chuyên khảo trong khoa học luật hình sự, tố tụng hình sự Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống những vấn đề lý luận và thực tiễn về đình chỉ điều tra với cấp độ là một luận văn thạc sĩ. Luận văn đã giải quyết về mặt lý luận những vấn đề sau:

1) Phân tích một cách có hệ thống những vấn đề lý luận về đình chỉ điều tra: mục đích, ý nghĩa, căn cứ và hậu quả đình chỉ điều tra thông qua hoạt động đình chỉ của Cơ quan điều tra và kiểm sát đình chỉ điều tra của Viện kiểm sát nhân dân.

2) Phân tích các trường hợp đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra theo quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành. Đồng thời đánh giá tổng thể những tồn tại xung quanh việc quy định đình chỉ điều tra trên phương diện lý luận và lập pháp hình sự. Những nguyên nhân của thực trạng này để tìm ra giải pháp khắc phục và nâng cao hiệu quả công tác đình chỉ điều tra, phục vụ yêu cầu thực tiễn cũng như công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

5. ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Về mặt lý luận: Đây là công trình nghiên cứu chuyên khảo đồng bộ đề cập một cách có hệ thống và toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về đình chỉ điều tra theo luật hình sự, tố tụng hình sự Việt Nam ở cấp độ một luận văn thạc sĩ luật học với những đóng góp về mặt khoa học đã nêu trên.

Về mặt thực tiễn: Luận văn góp phần vào việc xác định đúng đắn những điều kiện cụ thể của từng trường hợp đình chỉ điều tra trong thực tiễn điều tra của các cơ quan tiến hành tố tụng. Đưa ra các giải pháp hoàn thiện

các quy định đình chỉ điều tra ở khía cạnh lập pháp, cũng như việc áp dụng chúng trong thực tiễn. Ngoài ra, luận văn còn có ý nghĩa làm tài liệu tham khảo lý luận cần thiết cho các cán bộ thực tiễn và các sinh viên, học viên cao học chuyên ngành tư pháp hình sự, cũng như phục vụ cho công tác lập pháp và hoạt động thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự trong việc đấu tranh phòng và chống tội phạm ở nước ta hiện nay.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự.

Chương 2: Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra và thực tiễn áp dụng.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1.1. Khái Niệm, Mục Đích, ý Nghĩa của Đình Chỉ Điều TRA TRONG TỔ Tụng Hình Sự

Trong thực tiễn, các hình thức biểu hiện của tội phạm rất đa dạng, không giống nhau một cách tuyệt đối từ hành vi, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, hình thức lỗi, không gian, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện phạm tội... Chính vì vậy pháp luật đã phân hóa và cá thể hóa hình phạt các loại tội phạm có tính chất ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Tùy theo từng loại tội phạm có khung hình phạt áp dụng tương ứng, phù hợp như đối với tội ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến ba năm tù. Hay đối với tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt là đến bảy năm tù... Việc phân biệt các tội phạm với nhau có ý nghĩa với việc áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự, luật tố tụng hình sự cũng như điều tra, truy tố và đưa ra xét xử, áp dụng mức hình phạt tương ứng với mỗi loại tội phạm thể hiện sự nghiêm trị, răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên không phải hành vi nào cũng đưa ra truy tố và xét xử. Có những trường hợp vi phạm pháp luật trong quá trình khởi tố điều tra thấy rằng hành vi đó, con người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa có thể đình chỉ điều tra mà không nhất thiết phải đưa ra truy tố, xét xử và áp dụng các chế tài hình sự nghiêm khắc. Hoặc có những trường hợp người bị hại có đơn rút yêu cầu khởi tố không yêu cầu xử lý hình sự đối tượng gây án thì đình chỉ điều tra, chấm dứt mọi hoạt động tố tụng của vụ án, bị can như việc lấy lời khai bị can, bị hại, nhân chứng; kết luận giám định, nhận dạng và các quyền của bị can được

khôi phục như những công dân khác mà pháp luật đã quy định... Qua đó thể hiện đình chỉ điều tra là một chế định phản ánh chính sách phân hóa trách nhiệm hình sự và đảm bảo nguyên tắc công bằng, khách quan, nhân đạo của Nhà nước đối với việc cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa tội phạm.

1.1.1. Khái niệm

Đứng trên bình diện nghiên cứu khoa học đã không ít những ý kiến, quan điểm khác nhau về đình chỉ điều tra. Như PGS.TS Võ Khánh Vinh cho rằng: Đình chỉ điều tra là một trong hai hình thức kết thúc hoạt động điều tra mà nội dung của nó là dựa trên những lý do và căn cứ nhất định chấm dứt mọi hoạt động nhằm phát hiện, thu thập, kiểm tra đánh giá những thông tin dùng làm chứng cứ để giải quyết vụ án hình sự. Đình chỉ điều tra được áp dụng khi quá trình điều tra vụ án mặc dù chưa đi đến chứng minh một cách chắc chắn rằng vụ việc xảy ra nhưng có căn cứ pháp lý thấy rằng không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện những hành vi liên quan đến vụ việc đó [39, tr. 480].

Ngoài ra TS. Trần Vi Dân có quan điểm cho rằng: Đình chỉ điều tra là việc Cơ quan điều tra chấm dứt hoạt động điều tra đối với vụ án khi có căn cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự bằng việc ra quyết định đình chỉ điều tra do Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra được phân công điều tra vụ án hình sự ký ban hành [Dẫn theo: 1, tr. 348].

Bên cạnh đó có ý kiến cho rằng, đình chỉ điều tra là chấm dứt hết các hoạt động tố tụng đối với một vụ án thì đương nhiên chấm dứt cả mọi hoạt động tố tụng đối với một bị can nên không cần thiết phải ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can. Đây là quan điểm hoàn toàn mới và cũng rất đúng đắn, chúng tôi nhất trí với việc đình chỉ điều tra là đương nhiên chấm dứt mọi hoạt động tố tụng đối với vụ án. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở quyết định đình chỉ điều tra vụ án thì chưa đủ mà đình chỉ điều tra vụ án chỉ mang tính chất chung

chung. Bởi lẽ khi một con người bị khởi tố thì tư cách tố tụng của họ là bị can, các quyền lợi ích hợp pháp của họ đã bị hạn chế. Ví dụ như bị can không thể tự do đi lại được, mà bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam hoặc biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú - đi đâu phải báo cáo chính quyền địa phương nơi cư trú... Do vậy, nếu chỉ đình chỉ điều tra đối với vụ án thì các quyền lợi của họ sẽ không được khôi phục nhất là trong những trường hợp người bị khởi tố oan, sai. Như vậy, trường hợp vụ án có bị can đã bị khởi tố thì đình chỉ điều tra đối với vụ án phải đình chỉ điều tra đối với bị can.

Từ việc phân tích nêu trên, có thể đưa ra khái niệm về đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự như sau:

Đình chỉ điều tra là việc Cơ quan điều tra chấm dứt toàn bộ hoạt động điều tra đối với vụ án hình sự cũng như đối với bị can khi có các căn cứ luật định.

So với tạm đình chỉ điều tra, việc dừng các hoạt động điều tra ở đây không có ý nghĩa tạm thời mà là kết thúc hoạt động điều tra. Là kết cục của một quá trình hoạt động điều tra, khi xuất hiện lý do khách quan theo quy định của pháp luật không thể xử lý hình sự đối với người thực hiện hành vi hoặc do khả năng của cơ quan điều tra không thể chứng minh được hành vi phạm tội khi thời hạn điều tra đã hết và theo quy định của pháp luật phải ngừng các hoạt động đó. Còn tạm đình chỉ điều tra là việc tạm ngừng tiến hành các hoạt động điều tra đối với vụ án hoặc đối với bị can vì những lý do nhất định như bị can bị bệnh tâm thần, bị bệnh hiểm nghèo khác; vụ án xảy ra nhưng không điều tra chứng minh được tội phạm là ai hoặc bị can đã phạm tội bỏ trốn do hết thời hạn điều tra phải tạm đình chỉ. Việc tạm đình chỉ điều tra đồng nghĩa với việc cơ quan tiến hành tố tụng chưa đưa ra những kết luận cuối cùng về kết quả điều tra, chưa khẳng định về việc tiếp tục điều tra hay không.

Khái niệm đình chỉ điều tra rất gần gũi với khái niệm đình chỉ vụ án. Tuy nhiên hai khái niệm này hoàn toàn khác nhau. Đình chỉ vụ án là hình thức kết thúc vụ án như đình chỉ điều tra, nhưng việc kết thúc ở đây là vụ án hình sự và vụ án không ở giai đoạn điều tra nữa. Do vậy đình chỉ vụ án được thực hiện ở giai đoạn truy tố, xét xử do Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng.

1.1.2. Mục đích, ý nghĩa

Điều 3 Bộ luật hình sự quy định "Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật". Thực hiện được nguyên tắc xử lý tội phạm đó các cơ quan tiến hành tố tụng phải có một quá trình thu thập chứng cứ làm rõ tội phạm, cũng như áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn chặn không cho tội phạm tiếp tục xảy ra. Khi sự việc có dấu hiệu của tội phạm, đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền phải làm sáng tỏ có hay không có sự việc phạm tội, ai là người phạm tội và có thỏa mãn dấu hiệu của cấu thành tội phạm hay không, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và những vấn đề khác có liên quan của vụ án... việc làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án trải qua một quá trình gồm nhiều giai đoạn phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan tiến hành tố tụng. Các giai đoạn đó bao gồm: khởi tố, điều tra, xét xử. Các hoạt động khởi tố, điều tra nhằm thu thập chứng cứ phục vụ cho việc truy tố, xét xử. Trên cơ sở các chứng cứ thu thập được, Tòa án xem xét, đánh giá chứng cứ một cách chính thức và ra các quyết định về sự việc và con người phạm tội. Mỗi giai đoạn của hoạt động tố tụng hình sự có nhiệm vụ và định hướng khác nhau nhưng đều hướng tới mục đích giải quyết vụ án khách quan, toàn diện đúng quy định của pháp luật và do các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện [14, tr. 12].

Đối với giai đoạn khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn mở đầu tố tụng hình sự, giai đoạn này bắt đầu bằng việc phát hiện những thông tin về tội phạm và kết thúc bằng việc cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Khởi tố vụ án hình sự là một khái niệm được hiểu ở nhiều khía cạnh khác nhau. *Trước hết*, đó là một chế định của Bộ luật tố tụng hình sự, tức là tập hợp những quy phạm pháp luật tố tụng hình sự, quy định về trình tự và thủ tục khởi tố vụ án hình sự. *Thứ hai*, khởi tố vụ án hình sự được hiểu là một hành vi tố tụng điều tra cũng bắt đầu được tiến hành. *Thứ ba*, khởi tố vụ án hình sự được hiểu là một giai đoạn tố tụng độc lập trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

Cũng như giai đoạn khác của tố tụng hình sự, khởi tố vụ án hình sự có những nhiệm vụ cụ thể mà những mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể này đều tuân thủ mục đích và nhiệm vụ chung của tố tụng hình sự là phát hiện chính xác, nhanh chóng kịp thời và công minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Nhiệm vụ cụ thể của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự thể hiện việc tiếp nhận, xử lý tin báo và tố giác về tội phạm, xác minh các tin báo, tố giác đó để kiểm tra tính hợp pháp của các lý do và căn cứ để khởi tố vụ án hình sự. Giai đoạn này cũng có nhiệm vụ làm rõ các tình tiết loại trừ tố tụng đối với vụ việc, phòng ngừa và ngăn chặn tội phạm, giữ gìn, bảo quản các dấu vết của vụ án theo những quy định của luật tố tụng hình sự. Có thể nói, giai đoạn khởi tố vụ án hình sự tạo ra những điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ xác định người phạm tội và tội phạm ở các giai đoạn tố tụng tiếp theo.

Tính chất quan trọng của mục đích và các nhiệm vụ cụ thể của giai đoạn khởi tố vụ án hình sự còn được quy định bởi các ý nghĩa chính trị xã hội và ý nghĩa pháp lý của nó.

Ý nghĩa chính trị - xã hội của giai đoạn này được thể hiện việc kịp thời, khởi tố đúng pháp luật sẽ là một biện pháp rất quan trọng để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội và lợi ích hợp pháp của công dân; ngăn chặn, phòng ngừa các hành vi phạm tội. Đồng thời cũng thể hiện sự phản ứng nhạy cảm kịp thời của các cơ quan đấu tranh phòng chống tội phạm nhằm xác định

sự thật của vụ án và truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi phạm tội. Đồng thời khẳng định trên thực tế nguyên tắc không tránh khỏi hình phạt của người tội phạm mà V.I. Lê nin đã nêu ra. Việc phát hiện ra tội phạm kịp thời sẽ tạo ra niềm tin của quần chúng nhân dân vào pháp luật. Bên cạnh đó việc khởi tố vụ án hình sự khi có những căn cứ mà pháp luật quy định là không được khởi tố sẽ tạo niềm tin cho quần chúng nhân dân vào sự công minh của pháp luật, đồng thời cũng tiết kiệm sức người sức của cho Nhà nước vì nó đã không để các Cơ quan điều tra, Kiểm sát, Tòa án và Thi hành án phải tiến hành tố tụng một cách lãng phí. Ngược lại, việc không khởi tố hoặc khởi tố vụ án không kịp thời sẽ dễ dẫn đến việc tội phạm bị che giấu, chứng cứ bị thất thoát, bị tiêu hủy làm cho việc điều tra, quá trình xử lý tội phạm khó khăn và rất có thể sẽ dẫn đến hiện tượng oan, sai do nhầm lẫn trong quá trình giải quyết vụ án.

ý nghĩa pháp lý của việc khởi tố vụ án hình sự được thể hiện ở chỗ khi các cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố hình sự là lúc bắt đầu áp dụng các quy định của Bộ luật hình sự. Tuy quyết định này chỉ là sơ bộ đánh giá nhưng cũng đã chỉ ra rằng tội phạm bị khởi tố là tội gì và thẩm quyền điều tra thuộc về cơ quan nào. Như vậy, chỉ sau khi khởi tố vụ án hình sự thì các hoạt động điều tra, khởi tố và hỏi cung bị can, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, khám xét, bắt bị can để tạm giam, đối chất, nhận dạng... mới được tiến hành (trừ hành vi tố tụng cấp thiết như khám nghiệm hiện trường). Cũng từ giai đoạn này, các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự được xác lập [31, tr. 21-22].

Giai đoạn điều tra được bắt đầu từ khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự và kết thúc khi Cơ quan điều tra hoàn thành bản kết luận điều tra, chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát đề nghị truy tố người phạm tội trước Tòa án hoặc đình chỉ điều tra. Như vậy, điều tra vụ án hình sự là một giai đoạn của tố tụng hình sự trong đó Cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao một số hoạt động điều tra áp dụng các quy định pháp luật tố tụng hình sự để thu thập

chứng cứ chứng minh tội phạm, người phạm tội và những vấn đề khác có liên quan đến vụ án như việc làm rõ các đặc điểm tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính chống đối pháp luật, nhân thân người phạm tội, những tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, vai trò đồng phạm... làm cơ sở cho việc xét xử của Tòa án. Đồng thời thông qua hoạt động điều tra xác định nguyên nhân điều kiện phạm tội đối với từng vụ án cụ thể và kiến nghị các biện pháp phòng ngừa với các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Đối với giai đoạn điều tra cũng như các giai đoạn khác có nhiều ý nghĩa đặc biệt trong công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Về mặt chính trị xã hội, thực hiện tốt nhiệm vụ điều tra đã góp phần đảm bảo nguyên tắc phát hiện nhanh chóng, chính xác, xử lý công minh theo đúng pháp luật không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Về mặt pháp lý thì giai đoạn điều tra kết thúc cũng là bắt đầu của giai đoạn mới, nhiệm vụ mới với các cơ quan tiến hành tố tụng. Nếu việc điều tra là chính xác, chứng minh sự việc phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội thì vụ án sẽ tiếp tục được giải quyết bằng các thủ tục tố tụng tiếp theo của Viện kiểm sát và Tòa án. Còn nếu việc điều tra là phiến diện, chủ quan không chứng minh được có sự việc phạm tội, sự việc phạm tội đó do người khác thực hiện hay người thực hiện đó mất năng lực trách nhiệm hình sự... sẽ dẫn đến phải đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can. Thậm chí có trường hợp phải đình chỉ vụ án bằng các quyết định sau này của Viện kiểm sát hoặc Tòa án.

Như vậy tố tụng hình sự là toàn bộ hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng và cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội nhằm giải quyết vụ án khách quan, toàn diện, nhanh chóng, chính xác và đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, đình chỉ điều tra có những mục đích và ý nghĩa sau:

Một là, đình chỉ điều tra có ý nghĩa sâu sắc ở chỗ đã thiết lập sự công bằng giữa lợi ích công và lợi ích riêng của cá nhân con người, người bị hại, người bị khởi tố. Về phía người bị hại là cơ sở quan trọng để khẳng định và chứng minh rằng có hay không hành vi phạm tội đã diễn ra đối với họ, hành vi đó có phải xử lý hình sự và chịu trách nhiệm về hậu quả pháp lý hay không. Còn đối với người bị khởi tố thì quyết định đình chỉ điều tra như cởi bỏ được sợi dây pháp luật mà không thể ai ngoài sự công bằng, khoan hồng của pháp luật hình sự đã chứng minh rằng bản thân họ có phạm tội hay không, có hành vi sự kiện phạm tội nhưng có đến mức độ nào đó có thể tha và miễn trách nhiệm hình sự cho họ.

Tại Điều 4 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng. Kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa. Các quyền và tự do cơ bản của con người là những giá trị xã hội cao nhất có ý nghĩa to lớn về nhiều mặt cần phải được tôn trọng và bảo vệ một cách có hiệu quả. Các quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp là thành quả của cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chính vì vậy đảm bảo công bằng các quyền lợi hợp pháp của người công dân không chỉ có ý nghĩa chính trị xã hội mà còn tác động đến đời sống hàng ngày của người dân. Do đó, khi tiến hành áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự để giải quyết vụ án một mặt phải đảm bảo thực hiện nhiệm vụ của tố tụng hình sự đồng thời phải tôn trọng các quyền cơ bản của công dân. Nếu quá trình điều tra không chứng minh được hành vi, chủ thể đã thực hiện tội phạm thì đương nhiên phải đình chỉ điều tra, khôi phục lại quyền của một công dân bình thường mà pháp luật quy

định và không phân biệt dù người đó là ai, người có quyền chức, địa vị, người giàu, nghèo và nam hay nữ...

Hai là, đình chỉ điều tra còn đảm bảo được tính khách quan của vụ án, khắc phục được sự định kiến của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với bị can cho rằng họ là người phạm tội nên trong quá trình giải quyết vụ án chỉ thu thập chứng cứ buộc tội mà bỏ qua chứng cứ gỡ tội. Điều này đồng nghĩa với việc xác định sự thật vụ án, toàn bộ diễn biến của sự việc phạm tội đã xảy ra và các vấn đề cần giải quyết: Có hành vi phạm tội xảy ra hay không, thời gian địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội, có lỗi hay không có lỗi, có lỗi do cố ý hay vô ý, có năng lực trách nhiệm hình sự hay không, mục đích, động cơ phạm tội... Quá trình chứng minh, thu thập, kiểm tra và đánh giá chứng cứ đó đều là cơ sở pháp lý rút ra kết luận về việc giải quyết vụ án. Nếu kết quả điều tra cho thấy không có đủ căn cứ để tiếp tục tiến hành mọi thủ tục tố tụng tiếp theo đối với vụ án, bị can thì việc đình chỉ điều tra là hệ quả tất yếu chứng minh cho việc xác định sự thật khách quan là nguyên tắc cơ bản xuyên suốt quá trình giải quyết, đảm bảo được sự công bằng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Ba là, dưới góc độ nhân đạo và bảo vệ quyền con người trong tư pháp hình sự: Đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự với tư cách là một chế định còn phản ánh chính sách phân hóa trách nhiệm hình sự và nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam. Điều này thể hiện trong thực tiễn đấu tranh và phòng chống tội phạm không phải bất kỳ trường hợp nào người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, bị xã hội lên án và đáng bị xử lý về hình sự đều phải chịu trách nhiệm hình sự. Có trường hợp xét thấy không phải áp dụng trách nhiệm hình sự vẫn có thể đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội và phù hợp với nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự. Do vậy các cơ quan nhà nước có thẩm quyền không buộc họ phải chịu

trách nhiệm hình sự mà đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự cho người đó trên những cơ sở pháp luật quy định.

***Bốn là,** quy định về đình chỉ điều tra có ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc đặc biệt đối với nhận thức pháp luật của công dân. Hơn ai hết đó sẽ là minh chứng để mỗi người dân thấy rằng họ luôn được pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng bởi Nhà nước là của dân, do dân và vì dân. Nếu những hành vi sai trái, vi phạm pháp luật xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự của công dân sẽ bị pháp luật xử lý nghiêm khắc bằng những chế tài luật hình sự quy định. Ngược lại những hành vi đó không phải là tội phạm thì pháp luật sẽ lấy lại sự công bằng, dân chủ.*

***Năm là,** về mặt pháp lý quy định đình chỉ điều tra còn là mốc thời gian xác lập một trong những giới hạn cần thiết của quá trình điều tra. Đến một thời hạn nào đó cơ quan tiến hành tố tụng hình sự không thể điều tra, làm rõ được những hành vi, sự kiện tội phạm thì biện pháp đình chỉ điều tra là giải pháp chấm dứt mọi hoạt động điều tra, giải quyết đối với vụ án đó. Điều này tránh được sự lạm quyền, tùy tiện khởi tố hoặc thích thì điều tra không thì để phó mặc cho thời gian của các cơ quan tiến hành tố tụng. Qua đó cũng khẳng định một chân lý khách quan đó là hành vi đến đâu chịu trách nhiệm đến đó.*

***Sáu là,** đình chỉ điều tra còn là một giải pháp có ý nghĩa chủ động trong việc đề phòng những vi phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Bằng việc kịp thời chấm dứt quá trình phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá những thông tin, tài liệu liên quan đến một vụ việc xảy ra đã được khởi tố về hình sự, khi không có căn cứ xác đáng kết luận về vụ việc đó trong thời hạn luật định hoặc khi việc điều tra tiếp theo có thể gây tổn hại cho người bị hại. Việc đình chỉ điều tra có giá trị củng cố và xác lập công lý.*

Quy định về đình chỉ điều tra còn nhằm khắc phục những sai lầm có thể xảy ra trong quá trình nhận thức, đánh giá những tình tiết khách quan về vụ việc xảy ra mang dấu hiệu hình sự.

Đình chỉ điều tra còn là cơ sở khẳng định Viện kiểm sát đã làm tốt chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp hay chưa. Đồng nghĩa với việc kiểm sát các quyết định đình chỉ điều tra vụ án, bị can có đúng căn cứ pháp lý hay không. Bên cạnh đó khẳng định rằng Viện kiểm sát đã kiểm sát hoạt động đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra có chính xác, đúng căn cứ pháp luật chưa.

Bấy là, dưới góc độ kỹ thuật lập pháp, những trường hợp đình chỉ điều tra được nhà làm luật nước ta quy định trong bộ luật hình sự và tố tụng hình sự một cách đầy đủ, chặt chẽ có hệ thống và phù hợp với thực tiễn thì đó cũng là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng và hoàn thiện một số chế định khác có liên quan như: tội phạm, trách nhiệm hình sự, các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự... Hơn nữa nó còn thể hiện sự tiến bộ về kỹ thuật lập pháp hình sự trong việc xây dựng từng chế định luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Qua đó nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

1.2. CĂN CỨ ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ

Đã có rất nhiều căn cứ để đình chỉ điều tra mà pháp luật hình sự hiện hành quy định. Đó là những căn cứ được quy định tại Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 25 Bộ luật hình sự về miễn trách nhiệm hình sự và một số các điều luật khác làm căn cứ để các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng. Các căn cứ đình chỉ điều tra cần được phân chia làm hai loại: các căn cứ theo Bộ luật hình sự (theo luật nội dung) và các căn cứ theo Bộ luật tố tụng hình sự (theo luật hình thức).

1.2.1. Đình chỉ điều tra theo Bộ luật hình sự

Khi có một trong những căn cứ miễn trách nhiệm hình sự của Bộ luật hình sự quy định thì tùy từng giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử các cơ quan tiền hành tố tụng ra quyết định đình chỉ. Trong giai đoạn điều tra, nếu có đủ căn cứ được miễn trách nhiệm hình sự, Cơ quan điều tra phải ban hành quyết định đình chỉ điều tra.

Miễn trách nhiệm hình sự là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng việc xóa bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó [4, tr. 7]. Trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 thì chế định này được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập thừa nhận trong thực tiễn áp dụng với tên gọi như "miễn tố", "tha miễn trách nhiệm hình sự", "tha bổng bị cáo", "miễn hết cả tội", "miễn nghị cho bị cáo" [36, tr. 39].

Việc ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra đối với bị can là hậu quả của miễn trách nhiệm hình sự trong giai đoạn điều tra vụ án. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự phải đáp ứng những căn cứ pháp lý cụ thể luật định trên cơ sở đó các cơ quan tố tụng có thẩm quyền sẽ áp dụng một cách thận trọng, chính xác, khách quan khi ra quyết định đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, nghiên cứu các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong khoa học hiện nay còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau giữa các khoa học - luật gia hình sự học về việc phân loại hay chỉ ra danh mục các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự.

Theo TS. Nguyễn Ngọc Chí: Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được quy định trong phần chung, áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm hoặc đối với một loại chủ thể nhất định. Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự ở phần chung Bộ luật hình sự này lại có thể chia thành hai nhóm:

Nhóm một là các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm: nếu khi tiến hành điều tra hoặc xét xử do sự chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa; do sự ăn năn hối cải của người phạm tội; khi có quyết định đại xá hoặc đặc xá; đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Nhóm hai là nhóm các tình tiết miễn trách nhiệm hình sự đối với một loại tội nhất định và bao gồm: do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội và người chưa thành niên phạm tội.

Bên cạnh đó, còn những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự ở phần các tội phạm Bộ luật hình sự chỉ được áp dụng đối với người phạm tội mà luật có quy định [6, tr. 14-17].

Theo quan điểm của TS. Phạm Mạnh Hùng: Dựa trên căn cứ vào các quy định của luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam rút ra những điều kiện (căn cứ) để có thể được miễn trách nhiệm hình sự bao gồm cả hai ngành luật nội dung và hình thức (luật hình sự và tố tụng hình sự) [13, tr. 14-15].

Theo GS.TSKH Lê Cẩm căn cứ vào các quy phạm về chế định này trong Bộ luật hình sự, miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại hai phần là phần chung và phần các tội phạm, trong mỗi phần đều có các dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc hoặc tùy nghi và liệt kê các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm chín dạng: 05 dạng trong phần chung và 04 dạng trong phần các tội phạm Bộ luật hình sự năm 1999, đó là: Miễn trách nhiệm hình sự do người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội; Miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình; Miễn trách nhiệm hình sự do ăn năn hối cải của người phạm tội; Miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá; Miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội; Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp; Miễn trách nhiệm

hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ; Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội môi giới hối lộ và miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm [4, tr. 7].

Ngoài ra, trong khoa học và thực tiễn còn nhiều cách phân loại theo các tiêu chí khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu. Tuy nhiên, với các quy định (thiết kế) của Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành, theo chúng tôi các tiêu chí và danh mục những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự bao gồm:

Căn cứ vào vị trí sắp xếp trong Bộ luật, những trường hợp đã nêu chia thành các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự được quy định trong *Phần chung* và *Phần các tội phạm* Bộ luật hình sự với các trường hợp như sau:

1) *Năm* trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong phần chung Bộ luật hình sự quy định tại Điều 19, khoản 1 - 3 Điều 25 và khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự. Các trường hợp này mang tính chất chung - áp dụng đối với tất cả những người phạm tội (và người chưa thành niên phạm tội), nếu đáp ứng những điều kiện nhất định do luật quy định tương ứng mỗi trường hợp cụ thể. Nói một cách khác giá trị pháp lý và phạm vi áp dụng của những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này rộng và bao trùm trong toàn Bộ luật hình sự.

2) *Bốn* trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự quy định tại khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314 Bộ luật hình sự. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này mang tính chất đặc thù - áp dụng đối với những người phạm một số tội phạm cụ thể với một số điều kiện tương ứng trong Phần các tội phạm Bộ luật hình sự.

Đối với các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự, các cơ quan tiến hành tố tụng tùy vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng ra văn bản đình chỉ điều tra hay đình chỉ vụ án quyết định miễn trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Với mục đích nghiên cứu đề tài đình chỉ điều tra trong tố

tụng hình sự, luận văn đưa ra các căn cứ đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự các trường hợp mang tính chất chung, không đề cập đến các trường hợp mang tính chất đặc thù áp dụng với một số tội phạm cụ thể.

Bảng 1.1: Những căn cứ đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự

STT	Đình chỉ điều tra những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự
1	Do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa
2	Do chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa
3	Hành vi tích cực của người phạm tội.
4	Khi có quyết định đại xá
5	Cho người chưa thành niên phạm tội
6	Cho người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Một là, do sự chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Sự chuyển biến của tình hình được hiểu là sự thay đổi những điều kiện trong đời sống xã hội về các phương diện khác nhau như kinh tế, chính trị - xã hội, pháp luật, văn hóa, khoa học...

Sự chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa là sự thay đổi các điều kiện khách quan trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội đồng thời sự thay đổi ấy nhất thiết phải là yếu tố làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Hay nói cách khác, trước khi có sự thay đổi tình hình thì hành vi ấy bị coi là nguy hiểm cho xã hội và được quy định trong pháp luật hình sự nên việc thực hiện hành vi này bị coi là tội phạm và người thực hiện nó phải chịu trách nhiệm hình sự [5, tr. 95-96].

Tuy nhiên sau khi có sự thay đổi của tình hình, thì hành vi ấy không còn nguy hiểm xã hội trở thành hành vi chưa đến mức bị xử lý về hình sự (mặc dù có thể nguy hiểm dưới góc độ khác) và người thực hiện hành vi ấy vào thời điểm sau khi có sự chuyển biến tình hình không bị coi là người phạm tội nên không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Hành vi được thực hiện vào thời điểm trước đây mà pháp luật quy định là tội phạm và chủ thể vẫn bị coi là có trách nhiệm hình sự đối với việc thực hiện hành vi ấy nhưng tại thời điểm điều tra, truy tố hoặc xét xử hành vi ấy đã mất đi tính nguy hiểm cho xã hội nên pháp luật hình sự quy định là người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự [37, tr. 19].

Căn cứ để xác định do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa là những quy định của Nhà nước có liên quan đến hành vi phạm tội. Các quy định này phải bằng văn bản có tính chất pháp quy như Hiến pháp, luật, pháp lệnh, quyết định, nghị quyết của Chính phủ hoặc thủ tướng Chính phủ; các thông tư hướng dẫn của các bộ hoặc cơ quan ngang bộ....Nếu sự chuyển biến của tình hình và tình hình đó tuy có liên quan đến tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội đã xảy ra nhưng chưa được Nhà nước quy định thì người có hành vi phạm tội vẫn bị truy cứu trách nhiệm hình sự như các trường hợp phạm tội khác.

Hai là, do sự chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Cơ sở của trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này cũng là những thay đổi, chuyển biến về hoàn cảnh của đời sống xã hội và chính những thay đổi chuyển biến này làm cho bản thân người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Tuy nhiên trong thực tiễn có nhiều nhận thức khác nhau, có ý kiến cho rằng:

ý kiến thứ nhất: Bản thân người phạm tội không có sự biến đổi nào, khi phạm tội họ là người như thế nào thì nay vẫn như vậy, nhưng do tình hình

xã hội thay đổi nên họ không còn nguy hiểm cho xã hội. Nguyên nhân làm cho họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa chính là do tình hình thay đổi chứ không phải là do nỗ lực của bản thân họ.

ý kiến thứ hai: Người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa là do sự nỗ lực của bản thân người phạm tội thể hiện bằng việc họ đã hoàn lương, chăm chỉ làm ăn, tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội và có những thành tích nhất định... Như vậy theo ý kiến này thì tình hình chuyển biến ở đây lại chính là sự biến đổi cá nhân của người phạm tội chứ không phải tình hình xã hội. Cách đặt vấn đề như quan điểm này rõ ràng là không phân biệt tình tiết loại trừ trách nhiệm hình sự với các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đồng thời đồng nhất giữa yếu tố khách quan với yếu tố chủ quan (sự nỗ lực của con người, sự ăn năn hối cải sau khi phạm tội, cũng như hành vi lập công chuộc tội). Về vấn đề này, tác giả luận văn nhất trí với quan điểm thứ nhất và cho rằng người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa cần được hiểu dưới góc độ pháp luật hình sự như sau:

Sự chuyển biến tình hình ở đây phải xảy ra sau khi chủ thể thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời tại thời điểm khi có sự chuyển biến của tình hình thì tội phạm mà người đó thực hiện nhất thiết phải đang ở giai đoạn điều tra, truy tố hoặc xét xử.

Trước khi có sự chuyển biến tình hình phạm tội người đó là đối tượng nguy hiểm cho xã hội, đáng phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của họ. Sau khi có sự chuyển biến tình hình và tại thời điểm các cơ quan tiến hành tố tụng điều tra, truy tố, xét xử với sự chuyển biến của tình hình thì người này đã không còn là phần tử nguy hiểm cho xã hội nữa. Xem xét vấn đề người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội ở đây không đồng nhất với việc đánh giá về mặt đạo đức, xã hội hoặc có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm nào liên quan đến tội phạm được thực hiện mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội.

Ba là, hành vi tích cực của người phạm tội.

Nhà nước, xã hội và pháp luật luôn hướng mỗi con người dù họ là ai đều phải làm theo lẽ phải, điều tốt, những điều có ích cho xã hội. Ngay cả đối với người phạm tội, trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người đó phải tự thú - khai ra hành vi phạm tội, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm. Đồng thời chủ động ngăn chặn hậu quả của tội phạm - làm cho hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại cho Nhà nước, cho tổ chức hoặc cho công dân. Đó chính là hành vi tích cực của người phạm tội, khi có đủ các điều kiện trên cơ quan tiến hành tố tụng có thể miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội.

Tự thú là tự khai ra hành vi phạm tội của mình với các nhà chức trách. Việc người phạm tội tự khai ra hành vi phạm tội của mình là biểu hiện sự ăn năn hối cải về việc làm sai trái của mình nên đáng được khoan hồng, nhưng mức độ khoan hồng tới đâu thì lại phải căn cứ vào chính sách hình sự của Nhà nước, căn cứ vào tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả đã xảy ra, thái độ khai báo, sự góp phần vào việc phát hiện và điều tra tội phạm của người tự thú.

Theo Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 02/6/1990 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an), Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp tiến hành hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú đã quy định:

Người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa bị phát giác, chưa kể phạm tội gì, thuộc trường hợp nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng mà ra tự thú, khai rõ sự việc góp phần vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc được giảm nhẹ hình phạt; nếu cùng với việc tự thú mà còn lập công lớn, vận động được nhiều người khác đã phạm tội ra tự thú thì có thể được khen thưởng theo quy định chung của Nhà nước [28, tr. 163].

Theo hướng dẫn nêu trên người tự thú có thể được miễn trách nhiệm hình sự khi có đủ những điều kiện:

Tội phạm mà người tự thú đã thực hiện chưa bị ai phát giác tức là chưa ai biết có tội phạm xảy ra hoặc có biết nhưng chưa biết ai là thủ phạm. Nếu khi hành vi phạm tội hoặc người phạm tội bị phát giác đã có quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can... người phạm tội mới trình diện thì không được coi là căn cứ xem xét miễn trách nhiệm hình sự vì trong trường hợp này hành vi của họ không được coi là tự thú mà là đầu thú.

Người tự thú phải khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, tức là khai đầy đủ tất cả các hành vi phạm tội của bản thân cũng như của hành vi phạm tội của đồng phạm, không giấu giếm bất cứ tình tiết nào vụ án, giúp Cơ quan điều tra phát hiện tội phạm.

Cùng với việc tự thú, người tự thú phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm gây ra.

Bốn là, miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

Đại xá là văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định "phi tội phạm hóa" một loại tội phạm hoặc một số người nhất định khi có sự kiện lịch sử đặc biệt quan trọng của đất nước. Thẩm quyền quyết định đại xá là Quốc hội (khoản 10 Điều 84 Hiến pháp năm 1992) có quyền quyết định, được thể hiện dưới hình thức là một Nghị quyết của Quốc hội hoặc một đạo luật, một nội dung được sửa đổi, bổ sung trong Bộ luật hình sự. Khi có quyết định đại xá thì người thực hiện những tội phạm được đại xá không phải chịu trách nhiệm hình sự có nghĩa là không phải chịu toàn bộ hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và điều này thể hiện bằng một loạt các biện pháp tha miễn ở các giai đoạn khác nhau của việc thực hiện trách nhiệm hình sự.

Năm là, miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

Người chưa thành niên là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần cũng như về tâm sinh lý, trình độ nhận thức và kinh nghiệm sống của họ còn bị hạn chế, thiếu những điều kiện và bản lĩnh tự lập, khả năng kiểm chế chưa cao. Họ có xu hướng muốn tự khẳng định, được đánh giá, được tôn trọng, dễ tự ái, tự ti, hiếu thắng, thiếu kiên nhẫn, nhiều hoài bão, thiếu tính thực tế, dễ bị kích động, bị lôi kéo vào những hoạt động phiêu lưu mạo hiểm, dễ bị tổn thương, dễ thay đổi thích nghi và dễ uốn nắn. Trong các đặc điểm tâm lý của người chưa thành niên nói trên, có hai khuynh hướng nổi bật liên quan việc thực hiện tội phạm và khả năng giáo dục, cải tạo của họ. Đó là họ dễ bị người khác dụ dỗ, kích động, thúc đẩy vào việc thực hiện tội phạm nhưng do họ chưa phát triển, trưởng thành đầy đủ về nhận thức nên cũng dễ uốn nắn, cải tạo, giáo dục họ [30, tr. 242]. Chính vì vậy mục đích của việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm tạo điều kiện cho họ phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội. Trong quá trình điều tra, truy tố xét xử người chưa thành niên, các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan hữu quan khác có liên quan phải xác định được khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

Tuy nhiên không phải trường hợp nào người chưa thành niên phạm tội cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Chúng tôi cho rằng, những trường hợp người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng mà không gây thiệt hại lớn cho xã hội, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát giáo dục thì họ có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Sáu là, miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là một trong những quy định có ý nghĩa nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội từ bỏ dứt khoát và vĩnh viễn ý định thực hiện tội phạm đến cùng của mình, qua đó hạn chế những thiệt hại (hậu quả) nguy hiểm có thể gây ra cho các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Những điều kiện được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội như sau:

Việc chấm dứt thực hiện tội phạm phải chỉ xảy ra trong trường hợp tội phạm được thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội và giai đoạn phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành. Còn ở những giai đoạn khác không thể có "*tự nguyện nửa chừng chấm dứt việc phạm tội*" mà chỉ có thể "*tự ý chấm dứt tội phạm*". ở giai đoạn phạm tội chưa đạt đã hoàn thành và giai đoạn phạm tội đã hoàn thành, người phạm tội đã thực hiện đầy đủ những dấu hiệu chủ quan và khách quan của tội phạm.

Việc chấm dứt thực hiện ý định hoặc hành vi phạm tội của người phạm tội phải tự nguyện và dứt khoát, chứ không phải tạm thời dừng lại chốc lát để chờ cơ hội thuận lợi khác hay chuẩn bị kỹ lưỡng sẽ tiếp tục phạm tội. Đối với người phạm tội thì họ hoàn toàn có khả năng khách quan để thực hiện và ngay cả thực tế khi dừng lại, người phạm tội vẫn tin tưởng rằng hiện tại không có trở ngại gì và nếu bản thân muốn thì họ vẫn có thể tiếp tục thực hiện được tội phạm. Những trường hợp chủ thể dừng lại việc thực hiện tội phạm đến cùng do các nguyên nhân khách quan như bị thúc ép, bị bắt buộc, bị phát hiện hay gặp trở ngại khác... đều không được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội.

Việc chấm dứt thực hiện tội phạm phải do chính bản thân người đó tự quyết định, mặc dù vào thời điểm thực tế quyết định chấm dứt việc thực hiện

tội phạm, người phạm tội vẫn nhận thức được khả năng thực tế khách quan vẫn cho phép tiếp tục thực hiện tội phạm.

Nghiên cứu Bộ luật hình sự Liên bang Nga năm 1996 cho thấy, nhà làm luật nước Nga coi trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội không phải chịu trách nhiệm hình sự với nội dung như sau: "*Tự đình chỉ tội phạm là chấm dứt việc chuẩn bị phạm tội hoặc chấm dứt hành động (không hành động) trực tiếp nhằm thực hiện tội phạm, nếu người tự đình chỉ tội phạm ý thức được khả năng thực hiện tội phạm đến cùng*" (khoản 2 Điều 32 chương 6 - tội phạm chưa hoàn thành). Bộ luật hình sự Trung Quốc năm 1998 (sửa đổi bổ sung năm 2005) còn cho rằng: "*Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện đến cùng hoặc tự nguyện áp dụng biện pháp hữu hiệu ngăn ngừa việc xảy ra những hậu quả tội phạm*" (Điều 24) và đoạn 2 điều này còn quy định: "*Đối với hành vi tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội chưa gây thiệt hại thì được miễn hình phạt, nếu đã gây thiệt hại thì áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn.*" Như vậy người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải gánh chịu hậu quả pháp lý ở đây là miễn hình phạt. Theo pháp luật hình sự nước ta thì miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt mang bản chất pháp lý hoàn toàn khác nhau [38, tr. 81].

1.2.2. Đình chỉ điều tra theo Bộ luật tố tụng hình sự

1.2.2.1. Người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu

Khi xác định một sự việc xảy ra có dấu hiệu của tội phạm thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm khởi tố vụ án hình sự; Thủ trưởng đơn vị Bộ đội biên phòng, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và Thủ trưởng các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự trong những trường hợp nhất định. Khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại là trường hợp do tính chất của vụ án và vì lợi ích của người bị hại, các cơ quan có thẩm quyền nói trên không tự ý quyết định việc khởi tố vụ án hình

sự mà việc khởi tố vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại [25, tr. 29]. Đương nhiên những trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu, người bị hại có quyền rút đơn nhưng việc rút yêu cầu phải đáp ứng những điều kiện nhất định như sau:

Thứ nhất, chủ thể rút yêu cầu khởi tố: Bị hại là người được rút yêu cầu khởi tố. Nếu bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì chỉ người đại diện hợp pháp của người bị hại mới có quyền rút yêu cầu.

Những người bị hại chưa thành niên là người chưa có đủ năng lực hành vi để thực hiện quyền chủ thể của mình. Có thể chưa ý thức được một cách đầy đủ về những thiệt hại mà hành vi phạm tội gây ra cho họ và thiếu các điều kiện chủ quan để tự bảo vệ những lợi ích của mình. Người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất được hiểu là những người mà do những khuyết tật, bệnh lý, bị tàn phế, thương tật dẫn đến không có khả năng thể hiện được ý chí của mình hoặc không nhận thức được hoặc không điều chỉnh được hành vi do đó cũng không có khả năng tự thể hiện yêu cầu và bảo vệ được lợi ích của mình trước pháp luật. Người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên và người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần có thể là cha mẹ, anh chị em ruột, người nuôi dưỡng, luật sư của họ... Trong trường hợp người bị hại chưa đủ 18 tuổi mặc dù hoàn toàn có khả năng thể hiện được ý chí của mình không có yêu cầu khởi tố nhưng cha mẹ của bị hại này có đơn yêu cầu thì đương nhiên các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải khởi tố.

Thứ hai, phạm vi áp dụng chế định rút yêu cầu khởi tố: Xuất phát từ việc người bị hại có quyền yêu cầu khởi tố nên có quyền rút yêu cầu. Tuy nhiên vấn đề này chỉ áp dụng trong một số tội phạm xảy ra ở mức độ nguy hiểm xã hội thấp nhất, tội phạm ít nghiêm trọng và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, như:

Đối với các tội xâm phạm đến sức khỏe danh dự, nhân phẩm của con người, có tội đe dọa giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác; tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ, do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng; tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác; tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính; tội cưỡng dâm, tội làm nhục người khác, tội vu khống.

Trong các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân có quy định tội bắt giữ hoặc giam người trái pháp luật, tội xâm phạm chỗ ở của công dân; tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật. Các tội phạm này xâm phạm tới quyền cơ bản của con người như quyền tự do thân thể, quyền bất khả năng xâm phạm về chỗ ở, quyền được lao động. Đối tượng bị xâm hại trực tiếp là quyền của người bị hại. Vì vậy nên để cho người bị hại được tự do lựa chọn hình thức xử lý sao cho có lợi nhất đối với họ thông qua việc yêu cầu hoặc không yêu cầu khởi tố vụ án.

Các tội xâm phạm sở hữu có tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội chiếm giữ trái phép tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản, tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản. Đối tượng bị xâm hại trong các trường hợp này chỉ thuần túy về mặt tài sản. Những trường hợp này thông thường người bị hại chỉ cần thu hồi lại tài sản hoặc khắc phục hậu quả của nó là đủ. Nhiều trường hợp đối tượng phạm tội là những người họ hàng, bạn bè thân thích nên bị hại không làm đơn tố cáo thì các cơ quan pháp luật cũng không biết để mà xử lý, khởi tố điều tra giải quyết. Vì vậy nên đưa vào trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại để giao quyền định đoạt việc xử lý người phạm tội cho người bị hại.

Thứ ba, hình thức thể hiện của việc rút yêu cầu khởi tố. Trong khoa học pháp lý cũng như thực tiễn áp dụng thì việc yêu cầu và rút yêu cầu khởi tố

phải thể hiện trong đơn. Trường hợp không biết chữ hoặc có lý do chính đáng mà họ không thể viết đơn được thì có thể trực tiếp trình bày và nội dung yêu cầu đó phải được lập thành biên bản.

Thứ tư, thời điểm rút yêu cầu khởi tố phải trước ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm (kể cả sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử). Nếu tại phiên tòa bị hại mới có đơn rút yêu cầu thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử và kết luận bị cáo phạm tội nhưng có thể miễn hình phạt nếu có nhiều tình tiết giảm nhẹ; phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ nếu tội đó có quy định loại hình phạt này hoặc cho bị cáo hưởng án treo nếu có đủ điều kiện. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng gặp trường hợp này Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa sau đó ra quyết định đình chỉ hoặc Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục tiến hành xét xử và tuyên án như trường hợp bị hại không rút yêu cầu hay kết luận bị cáo phạm tội nhưng cho họ được miễn hình phạt. Tuy nhiên nếu hoãn phiên tòa rồi đình chỉ vụ án thì chưa hợp lý vì quá nặng về yêu cầu của người bị hại mà coi nhẹ tính chất của công tố, yêu cầu của người bị hại không phải là quyết định đối với cơ quan tiến hành tố tụng. Còn nếu tiến hành xét xử và tuyên án như trường hợp bị hại không rút yêu cầu thì lại xem nhẹ yêu cầu của người bị hại, trong khi đó loại tội phạm này chỉ khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Nếu miễn hình phạt thì hoàn toàn không hợp lý bởi điều kiện miễn hình phạt phải là trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại Bộ luật hình sự, đáng được khoan hồng đặc biệt nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự [24, tr. 27-30].

Đối với trường hợp trong quá trình điều tra, người bị hại có đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự cho bị can. Sau đó kết thúc điều tra chuyển sang Viện kiểm sát kết luận rằng tội danh mà Cơ quan điều tra khởi tố trước đó không đúng mà phải khởi tố về một tội thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự thì mặc nhiên coi là đơn xin rút yêu cầu khởi tố. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân đình chỉ vụ án, bị can. Trong quyết định đình chỉ vụ án ghi rõ nội dung vụ án nêu

rõ chứng cứ khẳng định được vụ án là trường hợp phạm tội theo yêu cầu của người bị hại; đồng thời phản ánh sự tự nguyện và tính pháp lý trong đơn xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy sẽ không phát sinh thủ tục khác như trả hồ sơ điều tra bổ sung hay thay đổi quyết định khởi tố.

Thứ năm, hậu quả của việc rút yêu cầu khởi tố là Cơ quan điều tra phải đình chỉ điều tra vụ án, bị can. Rút yêu cầu phải trên cơ sở tự nguyện, không bị đe dọa, cưỡng bức và ép buộc. Nếu có căn cứ cho rằng người bị hại bị ép buộc cưỡng bức thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền được rút lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức.

Đối với những vụ án có nhiều bị can, chỉ có một hoặc hai bị can có đơn yêu cầu, các bị can khác không có yêu cầu. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của công dân thì vụ án vẫn phải khởi tố để tiếp điều tra, xử lý. Trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án, các bị can trước kia yêu cầu khởi tố lại có đơn rút yêu cầu thì vụ án phải đình chỉ điều tra. Sau khi đình chỉ điều tra mà các bị can còn lại trước kia không có yêu cầu khởi tố làm đơn yêu cầu khởi tố thì vụ án phải được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Trước khi khởi tố, điều tra cần phải làm rõ lý do tại sao trước kia không có đơn yêu cầu mà nay lại có đơn yêu cầu. Nếu xét thấy cần khởi tố vụ án hình sự thì vụ án vẫn phải tiến hành các thủ tục tố tụng theo luật định và trong quá trình tố tụng những người bị hại này có đơn xin rút yêu cầu thì vẫn có thể xem xét nếu có căn cứ ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ bị can.

Nếu trong các trường hợp khi người bị hại rút đơn yêu cầu khởi tố (ở cấp huyện), việc họ rút đơn là do không tự nguyện, do bị đe dọa, ép buộc nên họ đã tiếp tục viết đơn yêu cầu xử lý về hình sự đến Cơ quan điều tra cấp tỉnh. Trường hợp này, người bị hại đã rút đơn yêu cầu thì vụ án phải được đình chỉ. Tuy nhiên việc rút đơn này là do bị ép buộc, đe dọa thì người bị hại muốn tiếp

tục đề nghị xử lý hình sự cần phải gửi đơn đến Cơ quan điều tra cấp huyện để thụ lý ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo đúng thẩm quyền.

1.2.2.2. Khi chứng minh được vụ án có những căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự

Trong thực tế có nhiều trường hợp do nhiều lý do khác nhau đã khởi tố vụ án hình sự không đúng với quy định của pháp luật hình sự và tố tụng hình sự. Do giới hạn giữa khởi tố và không khởi tố vụ án đối với nhiều hành vi trong thực tiễn rất khó xác định, dễ nhầm lẫn khi phân tích để áp dụng pháp luật. Đã không ít trường hợp, việc khởi tố không chính xác đã mang lại những hậu quả xấu cho công dân và xã hội.

Có quan điểm cho rằng, các căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự bao gồm:

1. Không có sự việc phạm tội.
2. Hành vi không cấu thành tội phạm.
3. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự, chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự.
4. Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật.
5. Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.
6. Tội phạm đã được đại xá.
7. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

Chúng tôi thấy rằng, các căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự nêu trên là rất cụ thể và rõ ràng. Tuy nhiên, căn cứ người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội không có năng lực trách nhiệm hình sự, chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự là không cần thiết. Bởi vì hành vi cấu thành tội phạm phải đủ bốn yếu tố: chủ thể, khách thể, chủ quan và khách quan. Chủ thể của

tội phạm là con người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo quy định pháp luật đã thực hiện hành vi phạm tội.

Ngoài ra, căn cứ không khởi tố đối với tội phạm đã được đại xá cũng không cần thiết và trùng lặp bởi đây là một căn cứ đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự như luận văn đã phân tích ở phần trên. Đại xá là việc miễn trách nhiệm hình sự đối với một loại tội phạm hoặc một người phạm tội nhất định. Văn bản đại xá có hiệu lực đối với những hành vi phạm tội được nêu trong văn bản đó xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá thì được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu đã khởi tố, truy tố hoặc xét xử thì phải đình chỉ, nếu đã chấp hành xong hình phạt thì được coi là không có án tích [16, tr. 159]

Từ những phân tích nêu trên, đình chỉ điều tra khi có các căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự sau: Không có sự việc phạm tội; Hành vi không cấu thành tội phạm; Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác.

1.2.2.3. Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can hoặc người nào khác đã thực hiện tội phạm

Khởi tố vụ án hình sự là một trong những cơ sở pháp lý để khởi tố bị can. Tuy nhiên, có trường hợp sau khi khởi tố vụ án hình sự nhưng không thể khởi tố bị can được vì thông qua việc xác minh, thu thập chứng cứ không có đủ cơ sở khẳng định có tội phạm xảy ra. Nếu hết thời hạn điều tra (cả thời hạn gia hạn điều tra) Cơ quan điều tra không có căn cứ xác định ai là người thực hiện tội phạm trong vụ án. Nếu xác định được người thực hiện tội phạm nhưng có căn cứ kết luận người đó trong khi thực hiện tội phạm không có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc thực hiện tội phạm thuộc một trong các trường hợp loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi như phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết... thì phải đình chỉ điều tra vụ án, bị can.

Khi hết thời hạn điều tra, nghĩa là tính cả thời gian gia hạn điều tra vụ án mà các cơ quan tiến hành tố tụng không đủ căn cứ, chứng minh bị can hoặc người nào là người đã thực hiện hành vi phạm tội. Điều này khác hoàn toàn với việc không có sự kiện phạm tội xảy ra. Căn cứ đình chỉ do không có sự kiện phạm tội xảy ra là sự việc xảy ra nhưng không phải là tội phạm mà do sự nhầm lẫn hoặc sự đánh giá sai tính chất sự việc của các cơ quan tiến hành tố tụng dẫn đến khởi tố vụ án. Còn trường hợp này, sau khi đã khởi tố vụ án và đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng kết quả điều tra của cơ quan điều tra có đủ căn cứ xác định người mà đã bị khởi tố không thực hiện hành vi phạm tội mà do người khác thực hiện thì phải đình chỉ điều tra đối với bị can đã bị khởi tố. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng đã đình chỉ bị can không thực hiện hành vi phạm tội đó nhưng kết quả điều tra cũng không đủ căn cứ để xác định người đã thực hiện tội phạm là ai? ở đâu? thì giải quyết thế nào. Về trường hợp này, có các quan điểm sau:

Quan điểm thứ nhất: Cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án và quyết định đình chỉ điều tra bị can vì đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can, người nào khác thực hiện tội phạm. Mặt khác bị can đã bị khởi tố đã có địa chỉ cụ thể nên không thể áp dụng căn cứ tạm đình chỉ được quy định tại khoản 1 Điều 160 Bộ luật tố tụng hình sự: "Trong trường hợp chưa xác định được bị can hoặc không biết rõ bị can đang ở đâu".

Quan điểm thứ hai: Khi đã hết thời hạn điều tra mà cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án là không đúng vì kết quả điều tra, Cơ quan điều tra xác định là có tội phạm xảy ra, do con người thực hiện tội phạm mặc dù chưa xác định được người đó là ai? họ ở đâu? Còn bị can đã bị khởi tố nhưng kết quả điều tra lại không đủ căn cứ để chứng minh bị can này đã thực hiện tội phạm hoặc đồng phạm với người khác. Do vậy khi hết thời hạn điều tra, Cơ quan điều tra phải ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 160 Bộ luật tố tụng hình sự và quyết định đình chỉ bị

can với lý do hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can hay người nào khác thực hiện hành vi phạm tội, đó mới đúng pháp luật.

Chúng tôi thống nhất với quan điểm thứ hai này. Những trường hợp đã khởi tố vụ án nhưng có đủ căn cứ chứng minh khi người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội họ đang ở trong tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự (Điều 13 Bộ luật hình sự) hoặc họ có hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng thuộc trường hợp được loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi như Phòng vệ chính đáng (khoản 1 Điều 15); tình thế cấp thiết (khoản 1 Điều 16 Bộ luật hình sự) thì phải đình chỉ điều tra. Nếu đã khởi tố bị can mà bị can thuộc trong các trường hợp nêu trên thì bắt buộc Cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ điều tra bị can và nếu không có căn cứ nào khác để chứng minh có người khác thực hiện tội phạm thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án khi hết thời hạn. Còn trong trường hợp Cơ quan điều tra có căn cứ kết luận do người khác thực hiện tội phạm mà chưa biết họ là ai, ở đâu thì phải ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án.

1.3. Thẩm quyền, thủ tục đình chỉ điều tra và các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh Khi đình chỉ điều tra

1.3.1. Thẩm quyền đình chỉ điều tra

Theo quy định tại Điều 110 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, thẩm quyền điều tra thuộc về Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân điều tra tất cả các tội phạm, trừ những tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân và Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Đối với Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra một số loại tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp.

Như vậy theo mô hình tổ tụng xét hỏi và xuất phát từ tổ chức các cơ quan điều tra thì cơ quan nào có thẩm quyền điều tra đương nhiên có quyền ra quyết định đình chỉ và Viện kiểm sát cùng cấp kiểm sát việc ra quyết định đình chỉ đó.

Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng hiện nay pháp luật quy định ngoài các Cơ quan điều tra nói trên thì Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao tiến hành một số hoạt động điều tra.

Khi phát hiện những hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự trong lĩnh vực quản lý của mình thì Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển được giao tiến hành một số hoạt động điều tra trong lĩnh vực quản lý của mình. Đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng thì ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án. Đối với tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm ít nghiêm trọng nhưng phức tạp thì ra quyết định khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

Các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong khi làm nhiệm vụ của mình, nếu phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thì có quyền khởi tố vụ án, tiến hành những hoạt động điều tra ban đầu và chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

Như vậy những vụ án ít nghiêm trọng, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng mà Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền điều tra có thẩm quyền đình chỉ điều tra hay không.

Theo chúng tôi các cơ quan này không có thẩm quyền đình chỉ điều tra. Căn cứ Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự năm 2004, được sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và lực lượng Cảnh sát biển có quyền: "... tiến hành các biện pháp điều tra khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, kết thúc điều tra và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án".

Do đó, khi vụ án kết thúc điều tra thì chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát. Việc kết thúc điều tra có thể bằng quyết định đề nghị truy tố hoặc quyết định đình chỉ điều tra. Nếu trường hợp kết thúc điều tra bằng quyết định đình chỉ điều tra thì pháp luật tố tụng hình sự hiện hành không có quy định về thẩm quyền và các hoạt động khác của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và lực lượng Cảnh sát biển khi đình chỉ điều tra.

Nếu trường hợp thời hạn điều tra hai mươi ngày đã hết mà có bị can bỏ trốn thì đương nhiên không thể kết thúc điều tra vụ án được. Lúc đó các cơ quan này có được quyền ra quyết định tạm đình chỉ điều tra không (luật tố tụng không quy định). Nếu ra quyết định tạm đình chỉ điều tra và chuyển hồ sơ sang Viện kiểm sát để Viện kiểm sát làm gì? Viện kiểm sát không thể ban hành quyết định truy tố và cũng không thể tiến hành điều tra vì luật không quy định thẩm quyền điều tra cho Viện kiểm sát (trừ Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao). Hoặc không thể chờ đến khi có quyết định phục hồi điều tra thì các Cơ quan điều tra này sang Viện kiểm sát lấy lại hồ sơ về tiếp tục điều tra.

Do vậy, chúng tôi cho rằng, sau khi khởi tố tiến hành một số hoạt động điều tra thì Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và lực lượng Cảnh

sát biên chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra trong Công an nhân dân để điều tra theo thẩm quyền. Quy định như vậy phù hợp tinh thần Nghị quyết 49 của Bộ Chính trị đã nêu: Cơ quan điều tra chuyên trách điều tra tất cả các vụ án hình sự; các cơ quan khác chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra sơ bộ và một số biện pháp điều tra theo yêu cầu của cơ quan điều tra chuyên trách.

1.3.2. Thủ tục đình chỉ điều tra

Với các chủ thể có thẩm quyền đình chỉ điều tra thì phải ra quyết định đình chỉ, bao gồm các bước như sau:

Thứ nhất, làm bản kết luận điều tra và nêu rõ quá trình điều tra, lý do, căn cứ đình chỉ.

Thứ hai, ban hành quyết định đình chỉ điều tra, trong quyết định ghi rõ thời gian, địa điểm ban hành quyết định, lý do và căn cứ đình chỉ điều tra; việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, trả lại đồ vật, tài liệu đã tạm giữ nếu có và những vấn đề khác có liên quan.

Thứ ba, gửi bản kết luận điều tra kèm theo quyết định đình chỉ, hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp và gửi quyết định đình chỉ điều tra cho bị can, người bào chữa.

Thứ tư, sau khi nhận được hồ sơ, tài liệu về đình chỉ điều tra, Viện kiểm sát phải xem xét việc đình chỉ đó có căn cứ hay không:

Nếu việc đình chỉ là đúng quy định pháp luật thì Viện kiểm sát trả hồ sơ, tài liệu cho cơ quan điều tra để giải quyết theo thẩm quyền.

Nếu việc đình chỉ không có căn cứ thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ và yêu cầu cơ quan điều tra phục hồi các quyết định đình chỉ điều tra, tiếp tục điều tra giải quyết vụ án.

Nếu việc đình chỉ của cơ quan điều tra không có căn cứ mà Viện kiểm sát thấy có thể lập cáo trạng truy tố thì hủy quyết định đình chỉ, không trả lại hồ sơ và tiến hành truy tố bị can ra trước Tòa án xét xử.

Đối với vụ án có nhiều bị can mà căn cứ đình chỉ điều tra không liên quan đến tất cả các bị can khác thì có thể đình chỉ điều tra từng bị can. Trường hợp đã đình chỉ một số bị can, các bị can còn lại phải tiếp tục điều tra xem có căn cứ đình chỉ hay không. Cơ quan điều tra vẫn tiến hành các thủ tục đình chỉ đối với những bị can có đủ căn cứ và chuyển hồ sơ, tài liệu cho Viện kiểm sát xem xét, phối hợp giải quyết mà không ảnh hưởng đến tiến độ, thời hạn vụ án. Trong trường hợp này, nếu Viện kiểm sát thấy quyết định đình chỉ không đúng cần hủy bỏ và yêu cầu cơ quan điều tra phục hồi điều tra đối với các bị can này.

Trong trường hợp đình chỉ điều tra, nếu bị can của vụ án đang bị tạm giam thì chậm nhất là năm ngày trước khi ra quyết định đình chỉ điều tra. Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ biện pháp tạm giam để trả tự do ngay cho bị can. Trong thời hạn ba ngày kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát cùng cấp phải xem xét để quyết định việc hủy bỏ biện pháp tạm giam, nếu không có căn cứ thì thông báo bằng văn bản ghi rõ lý do và yêu cầu Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra. Nếu đủ căn cứ để truy tố thì yêu cầu cơ quan điều tra làm văn bản kết luận điều tra đề nghị truy tố bị can. Trường hợp cơ quan điều tra đã làm bản kết luận điều tra đề nghị truy tố nhưng hồ sơ chưa chuyển sang Viện kiểm sát và những người có liên quan, nếu qua kiểm sát việc kết thúc điều tra, Kiểm sát viên thấy có đủ căn cứ đình chỉ điều tra thì báo cáo Viện trưởng, Phó viện trưởng Viện kiểm sát có ý kiến đề Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra cùng cấp làm lại bản kết luận điều tra và quyết định đình chỉ điều tra.

1.3.3. Các quan hệ pháp luật tố tụng hình sự phát sinh khi đình chỉ điều tra

Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp là nhiệm vụ của Viện kiểm sát nhân dân. Thể chế hóa quy định của Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi bổ sung năm 2001, Luật tổ chức

Viện kiểm sát nhân dân năm 2002 đã quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Viện kiểm sát khi kiểm sát hoạt động điều tra. Chính những quy định đó là sợi kết nối lên mối quan hệ giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cả quá trình tố tụng. Sau khi quyết định đình chỉ điều tra có hiệu lực đương nhiên mối quan hệ tố tụng giữa các chủ thể có thẩm quyền đình chỉ điều tra là các cơ quan tiến hành hoạt động điều tra và Viện kiểm sát chấm dứt đối với vụ án, bị can đình chỉ. Đồng thời phát sinh mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với các bị can. Lúc này các quyền, nghĩa vụ của bị can đã được khôi phục. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không còn tư cách tiến hành tố tụng đối với vụ án, bị can đã được đình chỉ điều tra. Bị can không còn tư cách người bị khởi tố phải chịu các chế tài của luật hình sự và tố tụng hình sự. Trong trường hợp đình chỉ do không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và hết thời hạn điều tra không chứng minh được bị can hay người nào khác thực hiện tội phạm mà người đã bị khởi tố hoặc người đại diện hợp pháp cả họ có khiếu nại đòi bồi thường thiệt hại vì bị khởi tố, điều tra oan thì các cơ quan đã tiến hành tố tụng có trách nhiệm xem xét, giải quyết bồi thường oan theo Nghị quyết 388/NQUBTVQH ngày 17/3/2004 của ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng gây ra và thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BQP-BTC ngày 22/11/2006 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết 388 việc đình chỉ điều tra.

Tiểu kết chương 1

Qua nghiên cứu chương 1, có thể rút ra một số kết luận như sau:

Một là, đình chỉ điều tra là chế định biểu hiện rõ nét nhất của nguyên tắc nhân đạo và phốp chế trong pháp luật hình sự. Đúng với tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng và Nhà nước: *"Truy tố cũng được, không truy tố cũng được thì không truy tố"*.

Hai là, đình chỉ điều tra phải dựa trên những căn cứ, điều kiện nhất định bao gồm các căn cứ theo luật nội dung và luật hình thức. Phân tích các căn cứ đình chỉ điều tra để làm rõ, cụ thể lý do từng trường hợp đình chỉ. Tránh việc cùng nội dung, tính chất vụ án mà mỗi nơi, mỗi cấp hiểu và áp dụng căn cứ đình chỉ khác nhau. Đảm bảo các quyết định đình chỉ đúng pháp luật, góp phần hạn chế việc làm oan người vô tội, bỏ lọt tội phạm.

Ba là, việc đình chỉ điều tra do cơ quan có thẩm quyền tiến hành theo các thủ tục nhất định. Sau khi quyết định đình chỉ có hiệu lực phát sinh mối quan hệ pháp luật tố tụng hình sự giữa cơ quan tiến hành hoạt động điều tra và Viện kiểm sát, giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với bị can trong vụ án. Từ đó cho thấy việc đình chỉ cũng như các thủ tục tiến hành đình chỉ đúng quy định pháp luật, quyền và lợi ích của bị can đảm bảo kịp thời.

Chương 2

CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.1. Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra

2.1.1. Giai đoạn 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

Cách mạng tháng Tám năm 1945 với sự ra đời Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiêu mới đầu tiên. Với thắng lợi to lớn mang ý nghĩa chính trị, lịch sử to lớn đánh dấu một mốc quan trọng và phát triển trong lịch sử lập pháp nói chung, lịch sử lập pháp hình sự nói riêng ở nước ta. Đối với vấn đề đình chỉ điều tra trong lịch sử luật hình sự, tố tụng hình sự Việt Nam tính từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 cho thấy đã có nhiều văn bản trực tiếp hoặc gián tiếp quy định về những trường hợp đình chỉ điều tra như pháp lệnh, sắc lệnh... của Nhà nước đến các chỉ thị, thông tư... của Tòa án nhân dân tối cao, Luật tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân.

Điều 1 mục 1 sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 - văn bản pháp luật hình sự đầu tiên của những năm đầu tiên đất nước giải phóng đã quy định về đại xá cho một số tội phạm trước ngày 19/8/1945 và xá miễn cho một số tội phạm như: 1. Tội phạm vào luật lệ báo chí; 2. Tội phạm vào luật lệ hội họp; 3. Tội của thợ thuyền bị phạt do luật lao động; 4. Tội phạm trong khi đình công; 5. Tội phạm vào luật lệ.... [26, tr. 184].

Như vậy đại xá là một biện pháp khoan hồng của Nhà nước, có tác dụng tha tội cho hàng loạt những người đã phạm vào những tội nhất định mà pháp luật đã quy định. Điều đó có ý nghĩa rất to lớn, thường được ban hành vào những dịp có những sự kiện quan trọng chính trị xã hội của đất nước và đại xá cũng là một trong những lý do để áp dụng căn cứ đình chỉ điều tra.

Tại Điều 2 Sắc lệnh số 223/SL ngày 17/11/1946 trừng trị các tội nhận hối lộ, đưa hối lộ, phù lạm hoặc biển thủ công quỹ ghi nhận: Người phạm tội đưa hối lộ cho một công chức mà tự ý cáo giác cho nhà chức trách việc hối lộ ấy và chứng minh rằng đưa hối lộ bị công chức cưỡng bách ước hứa là dùng cách trá ngụy thì người ấy được miễn hết cả tội. Trong trường hợp này, tang vật hối lộ được hoàn trả [26, tr. 476].

Quy định trong văn bản này thì việc miễn trách nhiệm hình sự được sử dụng với tên gọi miễn hết cả tội là một trong những căn cứ để đình chỉ điều tra.

Tại Sắc luật số 103-SL/L005 ngày 20/5/1957 và Nghị định số 301TTg ngày 10/7/1957 thì cán bộ công an có quyền đình chỉ khởi tố vụ án. Những người có thẩm quyền đình chỉ khởi tố vụ án là Trưởng hoặc phó Công an Huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Trưởng hoặc phó Công an thành phố; Trưởng hoặc phó đồn Công an biên phòng; giám thị trại cải tạo; trưởng hoặc phó ban Ty Công an; Trưởng hoặc phó Ty Công an; giám đốc hoặc phó giám đốc Sở, khu Công an; Cục trưởng hoặc cục phó ở Bộ công an [27, tr. 52]. Như vậy trong văn bản này đình chỉ điều tra được sử dụng với tên gọi là đình chỉ khởi tố vụ án và cơ quan Công an có thẩm quyền đình chỉ khởi tố khi có những căn cứ luật định.

Tại Điều 13 luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ngày 15/7/1960 quy định: Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra của Cơ quan công an và Cơ quan điều tra khác nhằm... truy tố hoặc miễn tố can phạm; đình cứu các vụ án hình sự theo quy định của pháp lệnh. Đồng thời tại Điều 17 luật tổ chức này cũng quy định những Kiểm sát viên từ cấp huyện, thị xã, khu phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương trở lên có quyền khởi tố vụ án hoặc đình chỉ khởi tố.

Tại Thông tư 427-TTLB ngày 28/6/1963 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Công an quy định tạm thời một số nguyên tắc về quan hệ công tác giữa Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Công an quy định cơ quan

Công an có quyền đình cứu vụ án, sau khi ra quyết định đình cứu vụ án phải kịp thời gửi đến Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có kèm theo tài liệu chứng minh để thực hiện nhiệm vụ kiểm sát.

Đối với những vụ án do cơ quan Công an khởi tố và điều tra lập hồ sơ, khi hoàn thành, nếu thấy cần truy tố ra trước pháp luật thì cơ quan Công an làm bản cáo trạng gửi đến Viện kiểm sát kèm theo hồ sơ. Khi nhận được bản cáo trạng và hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát có trách nhiệm thẩm tra nhanh chóng và ra một trong những quyết định phê chuẩn bản cáo trạng và truy tố bị can ra trước Tòa án; Miễn tố bị can hoặc đình cứu vụ án theo quy định của pháp luật... [26, tr. 53-54].

Tại khoản 5 Điều 10 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 1981 quy định Viện kiểm sát có quyền quyết định truy tố hoặc miễn tố, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra, di lý vụ án, hủy bỏ các quyết định thiếu căn cứ trái pháp luật của Cơ quan điều tra. Trong trường hợp truy tố thì Viện kiểm sát nhân dân làm cáo trạng.

Như vậy căn cứ vào quy định pháp luật của giai đoạn 1945 đến trước năm 1988 đã có rất nhiều quy định về đình chỉ điều tra với nhiều tên gọi khác nhau như đình cứu, đình chỉ khởi tố với những căn cứ đại xá, miễn hết cả tội, miễn tố. Thẩm quyền này quy định cho cả cơ quan Công an và Viện kiểm sát.

2.1.2. Căn cứ pháp luật về đình chỉ điều tra theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

Theo quy định tại Điều 139 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 thì Cơ quan điều tra đình chỉ điều tra trong những trường hợp sau đây:

Có một trong những quy định tại Điều 89 Bộ luật này; đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm... trong trường hợp được quy định tại đoạn 1 khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự thì Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ

điều tra vụ án và có thể chuyển giao hồ sơ cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội xử lý [18].

Ngoài ra, tại Điều 16 Bộ luật hình sự năm 1985 còn quy định người tự ý nửa chừng chấm dứt tội phạm được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 quy định trường hợp người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa thì vụ án phải được đình chỉ.

Một là, có một trong những căn cứ quy định tại Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988.

Điều luật này quy định các trường hợp không được khởi tố vụ án hình sự đó là:

Không có sự việc phạm tội là không có một hành vi vi phạm pháp luật hình sự nào xảy ra. Đã không có hành vi đó nhưng do lầm tưởng có tội phạm xảy ra nên đã khởi tố, điều tra nhằm người mà người này không hề thực hiện hành vi đó. Đặc biệt là những trường hợp hình sự hóa các quan hệ pháp luật dân sự, kinh tế, các cơ quan tiến hành tố tụng đã khởi tố một người về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nhưng trên thực tế đó không có vụ án lạm dụng tín nhiệm mà đó chỉ là các quan hệ pháp luật dân sự mà thôi.

Hành vi không cấu thành tội phạm: Khác với trường hợp không có sự kiện phạm tội, trường hợp này có một người hoặc một số người thực hiện một hoặc một số hành vi nhưng hành vi của họ không cấu thành tội phạm. Hành vi không cấu thành tội phạm có thể là hành vi vi phạm pháp luật hoặc đó là hành vi hợp pháp nhưng do đánh giá sai tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi nên đã kết án người thực hiện hành vi đó về một tội mà Bộ luật hình sự quy định. Sai lầm này chính là do việc xác định các yếu tố cấu thành tội phạm về một hành vi cụ thể.

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự: Theo quy định tại Điều 58 Bộ luật hình sự 1985 thì người từ đủ 14 tuổi trở lên đến chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình

sự về những trường hợp tội phạm nghiêm trọng do cố ý. Còn người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự là một dấu hiệu thuộc yếu tố chủ thể của tội phạm, những người chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực chất là chưa thỏa mãn các yếu tố cấu thành tội phạm và hành vi của người chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự cũng là hành vi không cấu thành tội phạm.

Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực: Việc truy cứu trách nhiệm hình sự một hành vi phạm tội, pháp luật nước ta cũng như các nước trên thế giới đều tuân theo nguyên tắc: một hành vi phạm tội chỉ bị xử lý một lần. Vì vậy, khi khởi tố vụ án hình sự và suốt quá trình điều tra, truy tố, xét xử nếu ở giai đoạn nào phát hiện hành vi phạm tội đang bị khởi tố đã có một bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật thì các cơ quan tiến hành tố tụng không được khởi tố vụ án hình sự, không được khởi tố bị can người đã có hành vi đó nữa.

Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự: Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn theo quy định của pháp luật kể từ khi thực hiện tội phạm sau một thời hạn nhất định nếu cơ quan tiến hành tố tụng không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ thì không được truy cứu nữa.

Tội phạm đã được đại xá: Một người đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng trước khi bị khởi tố, tội phạm đó đã được đại xá thì người có hành vi phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác: Một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết trước khi khởi tố vụ án hình sự thì không thể khởi tố vụ án hình sự đó.

Như vậy, trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được khởi tố vụ án hình sự và nếu đã khởi tố rồi thì phải đình chỉ điều tra khi có một trong những căn cứ quy định trên. Ngoài những căn cứ được pháp luật quy định thì không

được phép không khởi tố vì bất cứ lý do nào khác. Luật quy định những trường hợp không được khởi tố và nếu đã khởi tố thì phải đình chỉ điều tra vì đó là những trường hợp không có tội phạm hình sự hoặc có tội phạm nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, người phạm tội được đặc xá hoặc đã chết nên việc khởi tố và điều tra không cần thiết và trái với chính sách hình sự của Nhà nước.

Hai là, đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can thực hiện tội phạm.

Hết thời hạn điều tra được hiểu là hết thời hạn đã gia hạn lần cuối cùng theo luật định.

Thời hạn điều tra là khoảng thời gian tối đa do pháp luật quy định mà trong khoảng thời gian đó Cơ quan điều tra có thẩm quyền được thực hiện các hoạt động điều tra nhằm xác định tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội và các tình tiết khác của vụ án để hoàn thành việc điều tra vụ án hình sự. Thời hạn điều tra được tính từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc điều tra vụ án và chuyển hồ sơ vụ án sang Viện kiểm sát đề nghị truy tố. Theo quy định tại Điều 97 bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 thì thời hạn điều tra vụ án hình sự không quá bốn tháng nhưng trong trường hợp cần thiết thì có thể được gia hạn, thời hạn gia hạn được quy định.

Khi đã hết thời hạn điều tra quy định trên (cả thời hạn gia hạn) mà không chứng minh được tội phạm của bị can thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ điều tra và phải được coi là không có tội. Nếu trong vụ án có nhiều bị can thì có thể đình chỉ điều tra đối với một hoặc một số bị can còn đối với các bị can khác thì vẫn đề nghị truy tố.

Ba là, đình chỉ điều tra theo đoạn 1 khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1985.

Đoạn 1 khoản 1 Điều 48 quy định:

Người phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự nếu khi tiến hành điều tra hoặc xét xử do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Nếu trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội tự thú, khai tỏ sự việc góp phần hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự [17].

Như vậy có hai trường hợp miễn trách nhiệm hình sự và cả hai trường hợp này là dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất lựa chọn.

Thứ nhất, do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Sự chuyển biến của tình hình là sự chuyển biến về tất cả các mặt của đời sống xã hội như chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật... Tuy nhiên khi xét tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội trước đó xâm phạm đến quan hệ xã hội nào và quan hệ xã hội đó có chuyển biến làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm nữa không? ở đây sự chuyển biến của tình hình đã là nguyên nhân làm cho hành vi phạm tội không còn nguy hiểm nữa. Ví dụ, trước năm 1985, ai tàng trữ, mua bán vàng bạc dù đó là vàng, bạc thuộc sở hữu của mình đều bị coi là hành vi phạm tội tàng trữ, mua bán hàng cấm. Từ khi Nhà nước có chủ trương cho phép tư nhân được kinh doanh vàng bạc thì hành vi tàng trữ mua bán vàng, bạc không bị coi là hành vi phạm tội tàng trữ, mua bán vàng, bạc. Nhưng chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự mà sau khi Nhà nước có chủ trương cho mua bán mới bị khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử thì tùy vào giai đoạn tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng quyết định miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội.

Căn cứ để xác định do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội là những quy định của Nhà nước có liên quan đến hành vi phạm tội như Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, Quyết định, Nghị

quyết của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ; các thông tư hướng dẫn của các Bộ, cơ quan ngang bộ...

Do sự chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa là do tình hình xã hội thay đổi nên họ không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Bản thân người phạm tội không có sự biến đổi nào, khi phạm tội họ là người như thế nào thì nay vẫn như vậy. Điều đó không có nghĩa là sự biến đổi về cá nhân, đạo đức, sự nỗ lực, ăn năn hối cải của người phạm tội. Ví dụ, một cán bộ tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa nhưng trong quá trình điều tra vụ án người này đã có sáng kiến lớn trong sản xuất đem lại hiệu quả cao, thu nhiều lợi nhuận kinh tế. Trong trường hợp này là sự biến đổi của bản thân người phạm tội, tích cực tham gia hoạt động phát triển kinh tế chứ không phải là sự chuyển biến của tình hình. Trên thực tiễn ít xảy ra những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Nhưng xét về khía cạnh lý thuyết thì không phải là không có như: Trong thời kỳ chiến tranh, do nhiệm vụ chiến tranh, do nhiệm vụ chiến đấu và phục vụ chiến đấu đòi hỏi phải huy động tới mức tối đa sức người sức của để phục vụ chiến đấu nên huy động cả người có hành vi phạm tội nhưng chưa bị xử lý vào các đơn vị phục vụ chiến đấu như cứu thương, tải đạn.... thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt mà thiếu họ thì nhiệm vụ đó khó hoàn thành nên các cơ quan tiến hành tố tụng đã miễn trách nhiệm hình sự cho họ để họ nhận nhiệm vụ đặc biệt đó.

Thứ hai, người phạm tội tự thú trước khi hành vi phạm tội bị phát giác được miễn trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện sau:

Tội phạm mà người tự thú đã thực hiện chưa bị phát giác, tức là chưa ai biết có tội phạm xảy ra hoặc có nhưng chưa ai biết ai là thủ phạm.

Người tự thú phải khai rõ sự việc góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm của mình cũng như hành vi phạm tội của những người đồng phạm khác, không giấu giếm bất cứ một tình tiết nào của vụ án,

đồng thời giúp cơ quan điều tra phát hiện tội phạm như chỉ nơi ở của đồng phạm hoặc dẫn Cơ quan điều tra đi bắt đồng phạm đang bỏ trốn, thu thập các dấu vết của tội phạm, thu hồi tang vật... Nếu khai không rõ ràng hoặc khai báo không đầy đủ thì không được coi là tự thú để làm căn cứ miễn trách nhiệm hình sự. Cùng với việc tự thú người tự thú phải cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm như: trả lại tài sản đã chiếm đoạt, thông báo kịp thời cho người bị hại biết những gì đang đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự hoặc tài sản để họ đề phòng; đòi lại hoặc thu lại nguồn nguy hiểm mà họ đã tạo ra cho người hoặc cho những lợi ích khác...

Cả hai trường hợp khoản 1 Điều 48 quy định trên cũng chỉ có thể được miễn trách nhiệm hình sự chứ không phải đương nhiên được miễn trách nhiệm hình sự. Chính vì vậy, khi xem xét để miễn trách nhiệm hình sự cho người ra tự thú phải xem xét một cách tổng hợp, toàn diện căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; vào việc hạn chế hậu quả của tội phạm. Đồng thời phải cảnh giác với những người giả vờ tự thú để trốn tránh tội phạm nghiêm trọng hơn hoặc chờ thời cơ lại tiếp tục phạm tội.

Thứ ba, người phạm tội chủ động ngăn chặn hậu quả tội phạm.

Hậu quả của tội phạm là những thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Những thiệt hại này có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau như độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, chế độ kinh tế, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm...). Sau đó người phạm tội chủ động ngăn chặn, tức là chủ động làm cho hậu quả không xảy ra hoặc hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại cho Nhà nước hoặc cho công dân. Tuy nhiên tại Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 quy định: "Người phạm tội đã ngăn chặn làm giảm bớt tác hại của tội phạm hoặc tự nguyện, sửa chữa, bồi thường thiệt hại". Như vậy, theo quy định này thì hành vi ngăn chặn hậu quả của người phạm tội được loại trừ trách nhiệm hình sự. Đây là sự mâu thuẫn của hai điều luật nói trên mà Bộ luật hình sự năm 1999 đã sửa

đôi, bổ sung Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985 phù hợp với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

Bốn là, người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa.

Tại khoản 2 Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "*Trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa thì vụ án phải được đình chỉ. Trong trường hợp cần thiết, tuy người bị hại rút yêu cầu, Viện kiểm sát hoặc Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án*" [22].

Yêu cầu của người bị hại nói ở điều luật này là yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự người đã gây thiệt hại cho họ. Chỉ những vụ án người bị hại có yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự mới có quyền rút yêu cầu. Tại khoản 1 điều luật này đã chính thức ghi nhận những trường hợp khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại, bao gồm: "Những vụ án về các tội phạm được quy định tại khoản 1 Điều 109; đoạn 1 khoản 1 Điều 112; đoạn 1 khoản 1 Điều 113; khoản 1 Điều 116; khoản 1 Điều 117 và Điều 126 Bộ luật hình sự chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Căn cứ vào Bộ luật hình sự năm 1985 các tội phạm này là "cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác", tội "hiếp dâm", "cưỡng dâm", tội "làm nhục người khác", tội "vu khống", "tội xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế, phát minh".

Việc rút yêu cầu của người bị hại phải trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm. Trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm không có nghĩa là trước ngày nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử, bởi sau khi nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử thì bị hại mới biết được thời gian cụ thể Tòa án xét xử vụ án và có thể sau đó (trước ngày Tòa án xét xử vụ án) người bị hại quyết định rút yêu cầu khởi tố. Quy định đó cũng đồng nghĩa với việc tại phiên tòa người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì không được các cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận.

Rút yêu cầu của người bị hại bằng văn bản hoặc bằng lời nói. Nếu bằng lời nói thì người tiếp nhận phải lập biên bản.

Điều luật cũng quy định trong trường hợp cần thiết, tuy người bị hại rút yêu cầu, Viện kiểm sát hoặc Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Đó là những trường hợp tội phạm bị dư luận xã hội lên án mạnh mẽ hoặc người bị hại vì không hiểu hoặc vì sợ hại bị can trả thù nên rút yêu cầu khởi tố.

Năm là, thẩm quyền, thủ tục đình chỉ điều tra

Về thẩm quyền đình chỉ điều tra: Tại Điều 92 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 quy định các cơ quan có thẩm quyền điều tra bao gồm: Cơ quan điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân và lực lượng an ninh nhân dân điều tra tất cả các tội phạm. Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao điều tra trong một số trường hợp khi Viện trưởng xét thấy cần thiết. Các cơ quan này có thẩm quyền điều tra thì đương nhiên có quyền ra quyết định đình chỉ điều tra. Ngoài ra còn một số cơ quan được giao nhiệm vụ điều tra quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và cơ quan khác của lực lượng Cảnh sát nhân dân, lực lượng An ninh nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 không quy định Thủ trưởng hay Phó Thủ trưởng có quyền ban hành quyết định đình chỉ điều tra. Tại Điều 94 Bộ luật tố tụng hình sự này chỉ quy định Thủ trưởng Cơ quan điều tra có quyền tạm đình chỉ điều tra, Điều 139 quy định Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ. Đây cũng là hạn chế của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 mà Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã khắc phục và quy định rõ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng có quyền đình chỉ điều tra.

Về thủ tục: Theo quy định tại khoản 2 Điều 139 Bộ luật tố tụng hình sự 1988 thì quyết định đình chỉ phải ghi rõ thời gian, địa điểm ra quyết định, lý do đình chỉ điều tra, việc hủy biện pháp ngăn chặn, trả lại đồ vật tạm giữ, nếu có và những vấn đề khác có liên quan. Như vậy theo quy định này thì

trong quyết định đình chỉ điều tra phải nêu rõ thời gian, địa điểm, lý do đình chỉ điều tra, việc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, trả lại đồ vật đã tạm giữ (nếu có) và những vấn đề khác có liên quan. Người ra quyết định đình chỉ điều tra phải chịu trách nhiệm về tính có căn cứ và tính hợp pháp của quyết định đó. Việc đình chỉ điều tra không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhưng Cơ quan điều tra phải gửi quyết định đình chỉ điều tra cho Viện kiểm sát cùng cấp để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác điều tra. Luật cũng quy định Cơ quan điều tra phải báo ngay cho bị can, người bị hại biết việc đình chỉ điều tra.

Đồng thời tại khoản 3 của Điều 139 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 quy định Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra có thể chuyển giao hồ sơ cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội xử lý nếu khi tiến hành điều tra do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Việc chuyển giao này chỉ được thực hiện đối với những tài liệu đã được kiểm tra và khẳng định tính chính xác chứ không phải những tài liệu còn nghi vấn, không có lợi cho người bị xử lý. Trong quyết định đình chỉ điều tra và chuyển hồ sơ cho cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội xử lý, Cơ quan điều tra cần nêu rõ yêu cầu xử lý theo pháp luật hành chính hay lao động và phải theo dõi việc xử lý đó.

Cơ quan điều tra phải ra quyết định trả tự do ngay cho bị can đang bị tạm giữ hay tạm giam khi đã quyết định đình chỉ điều tra đối với họ.

Nếu trong một vụ án có nhiều bị can mà căn cứ để đình chỉ lại không liên quan đến tất cả các bị can thì có thể đình chỉ điều tra đối với từng bị can.

2.1.3. Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003

Khoản 2 Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự quy định:

Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra trong những trường hợp sau đây:

a) Có một trong những căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và Điều 107 của Bộ luật này hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 của Bộ luật hình sự;

b) Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can thực hiện tội phạm [22].

Một là, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105.

Khoản 2 Điều 105 quy định:

Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm thì vụ án phải được đình chỉ. Trong trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trái ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức [22].

So với quy định tại Điều 88 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 thì Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định rõ ràng, cụ thể hơn về việc rút yêu cầu. Việc rút yêu cầu là rút yêu cầu khởi tố, chủ thể rút yêu cầu là người yêu cầu, chứ không chỉ có bị hại như Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 quy định. Bởi lẽ bị hại có thể là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần nên cần có người đại diện hợp pháp (ông, bà, cha, mẹ...) yêu cầu hoặc rút yêu cầu khởi tố. Ngoài ra Bộ luật tố tụng hình sự còn bổ sung chủ thể là Cơ quan điều tra trong trường hợp có căn cứ để xác định người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu khởi tố trái với ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án vẫn có thể tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Đồng thời quy định người bị hại rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại, trừ trường hợp rút yêu cầu do bị ép buộc, cưỡng bức. Tuy đây là điểm mới, có tính chặt chẽ hơn

so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 nhưng lại bó hẹp chủ thể rút yêu cầu là "bị hại" chứ không phải là "người yêu cầu" như quy định tại đoạn 1 khoản 2 điều luật này. Do vậy trong lần sửa đổi bổ sung Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 tới cần sửa đổi thành "*người yêu cầu đã rút yêu cầu khởi tố thì không có quyền yêu cầu lại...*".

Việc khởi tố vụ án hình sự là thuộc trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng sau khi phát hiện sự kiện phạm tội. Tuy nhiên pháp luật tố tụng hình sự quy định một số trường hợp tuy có sự kiện phạm tội nhưng phải có yêu cầu của người bị hại thì các cơ quan tiến hành tố tụng được tiến hành khởi tố vụ án hình sự. Đó là những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật tố tụng đối với những vụ án về các tội phạm được quy định tại khoản 1 các Điều 104, 105, 106, 108, 109, 11, 113, 121, 122, 131 và 171 của Bộ luật hình sự chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại hoặc của người đại diện hợp pháp của người bị hại là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần.

Những quy định về trường hợp rút yêu cầu của người bị hại trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đánh dấu bước tiến bộ về kỹ thuật lập pháp tố tụng hình sự nước ta. Tuy nhiên Bộ luật này vẫn chưa có quy định về trường hợp vụ án có nhiều bị hại nhưng chỉ có một hoặc hai bị hại rút yêu cầu, các bị hại còn lại có đơn yêu cầu khởi tố thì giải quyết thế nào. Hay bị hại rút đơn ở cấp Huyện nhưng do bị ép buộc sau đó có đơn yêu cầu cấp Thành phố giải quyết thì trình tự, thẩm quyền giải quyết ra sao. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung đã bỏ Điều 131, nhưng khoản 1 Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự vẫn chưa sửa đổi cho phù hợp quy định Bộ luật hình sự hiện hành.

Hai là, có một trong những căn cứ quy định tại Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự.

Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định:

Không được khởi tố vụ án hình sự, những căn cứ đó là: Không có sự việc phạm tội; hành vi không cấu thành tội phạm; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự; Người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật; Đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự; Tội phạm đã được đại xá; Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết, trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác [22].

Như vậy, những căn cứ trên hoàn toàn giống các căn cứ quy định tại Điều 89 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988. Tuy nhiên việc quy định căn cứ người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự trùng lặp với căn cứ hành vi không cấu thành tội phạm. Đương nhiên một hành vi vi phạm pháp luật đủ yếu tố cấu thành tội phạm phải thỏa mãn đủ bốn yếu tố chủ thể, khách thể, chủ quan, khách quan. Xét đến yếu tố chủ thể phải xem xét đến con người đó có đạt độ tuổi nhất định phải chịu trách nhiệm hình sự như quy định tại Điều 12 Bộ luật hình sự hiện hành. Đồng thời việc quy định căn cứ phải đình chỉ điều tra khi tội phạm đã được đại xá là không cần thiết bởi Điều 25 Bộ luật hình sự đã quy định. Do vậy cần có những sửa đổi các quy định pháp luật để không bị mâu thuẫn, chồng chéo.

Ba là, có căn cứ quy định tại Điều 19 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung.

Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999, quy định về tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được ghi nhận chính thức tại Điều 19. Theo đó, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này. Bên cạnh đó, để hướng dẫn áp dụng thống nhất, ngày 19/4/1989 Hội

đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ban hành Nghị quyết số 01 - 89/NQ-HĐTP hướng dẫn bổ sung việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự năm 1985. Trong đó có hướng dẫn cụ thể vấn đề tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội của những người đồng phạm khác là người xúi giục, người tổ chức, người giúp sức nhưng tinh thần chung là những người này phải có hành động tích cực để ngăn chặn việc phạm tội và áp dụng miễn trách nhiệm hình sự hay không là tùy thuộc vào sự đánh giá các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền và tùy từng trường hợp cụ thể, cũng như căn cứ vào các điều kiện khách quan khác nhau của vụ án. Những hướng dẫn trong hai nghị quyết đã nêu trên về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự cho người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội hiện nay vẫn còn có ý nghĩa và giá trị pháp lý quan trọng trong đường lối xử lý tội phạm và người phạm tội. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng, các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cần ban hành các văn bản và có hướng dẫn mới thay thế phù hợp với các quy định của Bộ luật hình sự hiện hành.

So với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 tại Điều 143b, quy định Viện kiểm sát đình chỉ vụ án khi có căn cứ người phạm tội nửa chừng chấm dứt phạm tội. Đây là điểm mới và mở rộng đã quy định thẩm quyền đình chỉ điều tra cho cả Cơ quan điều tra chứ không chỉ là căn cứ đình chỉ vụ án đối với Viện kiểm sát.

Bốn là, có một trong những căn cứ quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 thì người phạm tội được miễn trách nhiệm trong các trường hợp: *Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.* Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất bắt buộc đối với hai dạng cụ thể, đó là khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc

xét xử do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Trước đây Bộ luật hình sự năm 1985 quy định trường hợp này là dạng miễn trách nhiệm hình sự có tính chất lựa chọn nhưng trong bộ luật hình sự năm 1999 đây là trường hợp có tính chất bắt buộc. Do đó, điểm mới quan trọng này chính là sự thể hiện xu hướng nhân đạo hóa trong luật hình sự Việt Nam đối với người phạm tội và đối với cả hành vi phạm tội của họ nữa nói riêng. Ngoài ra, khoản 1 cũng mới bổ sung trong giai đoạn truy tố (ngoài giai đoạn điều tra và xét xử), người phạm tội cũng được miễn trách nhiệm hình sự nếu hội tụ đủ những điều kiện khác do luật định. Đặc biệt, cũng trong khoản 1 điều này, nhà làm luật nước ta không quy định áp dụng trong trường hợp miễn trách nhiệm hình sự này đối với loại tội phạm nào cho nên gián tiếp có được áp dụng đối với tất cả các loại tội phạm (tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng).

Khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung quy định: *Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.* Xem xét trường hợp này cho thấy đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất lựa chọn, thể hiện tính tích cực của người phạm tội. Đồng thời, tại khoản 3 Điều luật cũng bổ sung trường hợp miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá. Đây là một trường hợp người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự mới. Văn bản đại xá do Quốc hội ban hành có hiệu lực đối với tất cả những hành vi phạm tội được nêu ra trong văn bản đó xảy ra trước khi ban hành văn bản đại xá thì được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu đã khởi tố, truy tố hoặc xét xử thì phải đình chỉ, nếu đã chấp hành xong hình phạt thì được coi là không có án tích.

Tuy Điều 25 Bộ luật hình sự quy định các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến tình hình nhưng hiện nay chưa có văn bản pháp lý nào quy định thẩm quyền các cơ quan miễn trách nhiệm hình sự, định nghĩa thế nào là sự chuyển biến tình hình và thế nào là hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa. Đây là một trong những hạn chế đòi hỏi các cơ quan có thẩm quyền khắc phục trong thời gian sớm nhất.

Năm là, có căn cứ quy định tại Điều 69 khoản 2 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung.

Thực tiễn cho thấy, người chưa thành niên phải chịu sự tác động rất lớn của môi trường sống, dễ tiếp thu ảnh hưởng những thói hư tật xấu, dễ bị tha hóa về nhân cách, đạo đức. Đồng thời cũng dễ bị kích động, lôi kéo vào thực hiện những hành vi vi phạm pháp luật. Do vậy, đối với người chưa thành niên phạm tội thì bản thân họ phải chịu hậu quả mà họ đã gây ra, nhưng cũng là một phần trách nhiệm của Nhà nước và xã hội vì việc quản lý, giáo dục, dạy dỗ lứa tuổi này còn có nhiều sai lầm, hạn chế chưa ngăn chặn và phòng ngừa được những tác động xấu của tiêu cực, tệ nạn xã hội xâm nhập vào và dẫn đến việc thực hiện phạm tội. Về nguyên tắc xử lý đối tượng này chủ yếu nhằm giáo dục họ có ý thức tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội, giúp đỡ họ có điều kiện sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành một công dân có ích cho gia đình và xã hội. Tại khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định: *"Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục"*.

Điều kiện để người chưa thành niên được miễn trách nhiệm hình sự, bao gồm:

Thứ nhất, tội phạm là người chưa thành niên thực hiện phải là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng gây hại không lớn. Đây là quy định vừa mở rộng vừa thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam. Tuy nhiên quy định này lại dễ dẫn đến hiểu lầm là mâu thuẫn với khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự quy định: Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là bảy năm. Về phương diện khoa học và thực tiễn cho thấy chỉ có tội phạm nghiêm trọng nhưng thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng nhưng gây thiệt hại (hậu quả) cho xã hội không lớn, chứ không có tội phạm nghiêm trọng lại gây hại không lớn. Hơn nữa, đã là tội phạm dù ít hay nhiều đều gây nguy hại cho xã hội. Do vậy, nội dung này cần sửa đổi, bổ sung theo hướng: ... *phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng, gây thiệt hại (hậu quả) không lớn.*

Thứ hai, người chưa thành niên phải có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có ý nghĩa làm cho tội phạm đã thực hiện và nhân thân của người phạm tội ít nguy hiểm hơn so với những trường hợp phạm tội bình thường mà không có tình tiết giảm nhẹ đó, đồng thời họ được Tòa án áp dụng loại hình phạt và mức hình phạt ít nghiêm khắc hơn. Tuy nhiên đòi hỏi người phạm tội phải có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên.

Thứ ba, người chưa thành niên được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức xã hội nhận giám sát, giáo dục. Đối với người chưa thành niên thì gia đình như là tổ ấm, gần gũi, môi trường thuận lợi cho họ sinh sống, phát triển, bộc bạch những suy nghĩ, những trăn trở của bản thân. Do vậy gia đình, cơ quan cũng như tổ chức xã hội nhận giám sát, giáo dục họ là điều kiện thuận lợi và rất tốt. Qua đó góp phần vào việc chung, góp phần xã hội hóa việc giáo dục người chưa thành niên phạm tội. Tuy nhiên vấn đề đặt ra, nếu gia đình của người chưa thành niên phạm tội ấy lại cũng có những thành phần đi tù, nghiện ngập,

mại dâm và các tệ nạn xã hội thì đây không thể là một môi trường tốt, lành mạnh để giáo dục người chưa thành niên được tốt hơn. Do vậy nhà làm luật cũng cần xem xét kỹ đến môi trường giám sát giáo dục này. Trường hợp nào thì gia đình, trường hợp nào thì tổ chức, các tổ chức xã hội nhận giám sát, giáo dục người chưa thành niên phạm tội.

Như vậy nếu đủ các điều kiện trên thì người chưa thành niên có thể được miễn trách nhiệm hình sự. Việc có áp dụng chế định miễn trách nhiệm hình sự hay không tùy thuộc vào các cơ quan tiến hành tố tụng cũng như tùy thuộc vào tình hình thực tiễn vụ án, yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, nhân thân người chưa thành niên phạm tội đó. Đây cũng là quy định mới mà Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 chỉ xem là căn cứ đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát chứ không là căn cứ đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra.

Sáu là: Đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được tội phạm.

Hết thời hạn điều tra là hết cả thời hạn gia hạn điều tra. Đây cũng là một trong những căn cứ quy định tại Điều 139 Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 mà bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã kế thừa được. Tuy nhiên nói đến hết thời hạn điều tra thì bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định cụ thể hơn và khác so với bộ luật tố tụng hình sự 1988. Điều 119 bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã quy định thời hạn điều tra căn cứ theo tính chất nghiêm trọng của tội phạm, cụ thể: Đối với tội ít nghiêm trọng, thời hạn điều tra không quá hai tháng; đối với tội nghiêm trọng, thời hạn điều tra không quá ba tháng; Đối với tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, thời hạn điều tra không quá bốn tháng;

Trong trường hợp nếu thấy không thể hoàn thành việc điều tra trong khoảng thời hạn nói trên, cần phải gia hạn điều tra thì chậm nhất là mười ngày trước khi hết hạn điều tra, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn. Việc gia hạn điều tra được quy định như sau: Đối với tội

phạm ít nghiêm trọng được gia hạn điều tra một lần không quá hai tháng; Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn điều tra hai lần, lần thứ nhất không quá ba tháng, lần thứ hai không quá hai tháng; Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể gia hạn điều tra hai lần, mỗi lần không quá bốn tháng; Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể gia hạn điều tra ba lần, mỗi lần không quá bốn tháng. Như vậy, thời hạn điều tra tối đa (kể cả gia hạn) đối với tội ít nghiêm trọng là không quá bốn tháng, tội nghiêm trọng là không quá tám tháng; tội rất nghiêm trọng là không quá 12 tháng và tội đặc biệt nghiêm trọng không quá 16 tháng. Khi đã hết thời hạn điều tra và cả thời hạn gia hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm thì Cơ quan điều tra phải ra quyết định đình chỉ điều tra.

Bấy là, thẩm quyền, thủ tục đình chỉ điều tra

Về thẩm quyền: Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định thẩm quyền điều tra thuộc về Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân, Quân đội và Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Tại điều 34 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra có thẩm quyền đình chỉ điều tra mà Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 không quy định.

Tại Điều 111 Bộ luật tố tụng hình sự quy định:

Khi phát hiện những hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự trong lĩnh vực quản lý của mình thì bộ đội biên phòng, hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển có thẩm quyền:

a, Đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lai lịch người phạm tội rõ ràng thì ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, tiến hành điều tra và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát có thẩm quyền trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

b, ... [22].

Nếu căn cứ vào điểm a quy định này cũng có thể hiểu rằng cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, lực lượng Cảnh sát biển có quyền tiến hành điều tra thì có quyền đình chỉ điều tra. Quy định này chưa rõ ràng, còn chung chung. Bởi việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát có thể hiểu là vụ án đã kết thúc điều tra hoặc chưa kết thúc điều tra. Do vậy, điều luật trên cần phải được sửa đổi theo hướng sau khi khởi tố tiến hành một số hoạt động điều tra thì các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và lực lượng Cảnh sát biển chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân để điều tra theo thẩm quyền như chương 1 luận văn đã phân tích.

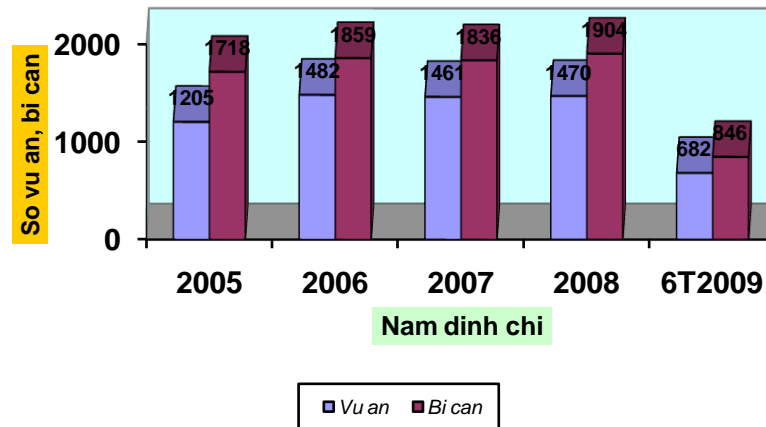
Về thủ tục: Khác với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ phải làm bản kết luận điều tra nêu rõ lý do, căn cứ đình chỉ điều tra. Sau đó gửi bản kết luận điều tra, quyết định đình chỉ kèm theo hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát. Tại khoản 4 Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ của cơ quan điều tra, nếu thấy quyết định đình chỉ điều tra có căn cứ thì Viện kiểm sát phải trả hồ sơ cho cơ quan điều tra để giải quyết theo thẩm quyền; nếu thấy quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ thì hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra phục hồi điều tra; nếu thấy đủ căn cứ truy tố thì hủy bỏ quyết định đình chỉ điều tra và ra quyết định truy tố. Thời hạn ra quyết định truy tố được thực hiện theo quy định tại điều 166 Bộ luật tố tụng hình sự 2003.

2.2. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA THỰC TIỄN ÁP DỤNG

2.2.1. Tình hình đình chỉ điều tra

Theo số liệu thống kê và báo cáo chuyên đề của các Viện kiểm sát tỉnh, thành phố trong cả nước và các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì số vụ án, bị can do cơ quan điều tra đình chỉ điều tra cả nước

từ năm 2005 đến 6 tháng đầu năm 2009 là 5.608 vụ/8.163 bị can. Được thể hiện dưới dạng biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.1: Biểu đồ vụ án, bị can đình chỉ

Nguồn: Cục Thống kê - Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Căn cứ vào biểu đồ trên cho thấy số liệu đình chỉ điều tra cả nước qua các năm có sự biến động, tuy nhiên những con số này dao động ở một chừng mực, không phải là lớn và chênh lệch nhau nhiều. Tuy nhiên chỉ có năm 2006, số lượng án đình chỉ tăng khá nhiều so với năm trước. Cụ thể: Năm 2005 là 1205 vụ/1718 bị can; Năm 2006 là 1482 vụ/1859 bị can so với năm 2005 tăng 277 vụ và 141 bị can; Năm 2007 đình chỉ 1461 vụ/1836 bị can, số vụ và bị can có giảm so với năm 2006 là 21 vụ/23 bị can; tuy nhiên đến năm 2008 số án đình chỉ điều tra lại tăng, số đình chỉ là 1470 vụ/1904 bị can; 6 tháng đầu năm 2009 là 682 vụ/846 bị can.

Trong đó, thành phố Hải Phòng đình chỉ điều tra năm 2005, 2006, 2007, 2008 và năm 2009 được thể hiện như sau:

Bảng 2.1: Số án đình chỉ điều tra tại thành phố Hải phòng từ năm 2005 - 2009

Năm	Lý do đình chỉ											
	Miễn TNHS		Rút yêu cầu		BC chết		Tâm thần		Khác		Tổng	
	Vụ án	Người	Vụ án	Người	Vụ án	Người	Vụ án	Người	Vụ án	Người	Vụ án	Người

2005	8	16	6	7	8	12			3	1	25	36
2006	9	14	18	21	7	14	3	3	2	0	39	52
2007	10	12	25	20	5	7			3	0	43	39
2008	8	22	9	18	8	8		1	27	8	52	57
2009	42	59	11	6	4	6			4	4	61	75
Cộng	77	123	69	72	32	47	3	4	39	13	220	259

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

Qua nghiên cứu số liệu Cơ quan điều tra thành phố Hải Phòng đình chỉ điều tra cho thấy:

Năm 2005, Cơ quan điều tra đình chỉ 25 vụ/36 bị can (có 07 bị can tạm giam) so với án thụ lý phải giải quyết 2090 vụ/3080 bị can thì đình chỉ chiếm tỷ lệ thấp 1,1%. Tỷ lệ án đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự, bị can chết cao hơn chiếm 64% trong tổng số án đình chỉ điều tra của năm. Đình chỉ do rút yêu cầu chiếm 24%, lý do khác 12%.

Năm 2006, đình chỉ 39 vụ/52 bị can chiếm tỷ lệ 1,6% so với án thụ lý là 2405 vụ/3548 bị can. So với năm 2005, tăng 06 vụ/16 bị can. Trong đó án đình chỉ do bị hại rút yêu cầu khởi tố 18 vụ (tăng 12 vụ) chiếm đến 46,1%, miễn trách nhiệm hình sự 09 vụ (tăng 01 vụ), chiếm 23%; đình chỉ do bị can chết 07 vụ (giảm 01 vụ) chiếm 17,9%, bị can bị bệnh tâm thần 03 vụ (năm 2005 không có vụ nào) 8%, lý do khác 02 vụ (giảm 01 vụ) chiếm 5%.

Năm 2007, toàn thành phố Hải Phòng đình chỉ điều tra 43 vụ/39 bị can so với năm 2006 thì số vụ đình chỉ tăng 04 vụ nhưng số bị can đình chỉ năm 2007 giảm so với năm 2006 là 13 bị can. Xét tổng thể số vụ đình chỉ tăng 04 vụ nhưng cụ thể theo lý do đình chỉ thì đình chỉ do bị hại rút đơn yêu cầu năm 2007 tăng 07 vụ, chiếm 58,1%; do miễn trách nhiệm hình sự tăng 01 vụ, chiếm 23,3%; lý do khác tăng 01 vụ, chiếm 6,9%; còn do bị can chết giảm so với năm 2006 là 02 vụ, chiếm 11,7%; đình chỉ do bị can bị bệnh tâm thần không có.

Năm 2008, tổng số án đình chỉ điều tra là 52 vụ/57 bị can, trong đó đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự chiếm 15%, bị hại rút yêu cầu khởi tố 17%, do bị can chết chiếm 15%, bị can bị bệnh tâm thần chiếm 2%, lý do khác chiếm 51%.

Năm 2009, tổng số án đình chỉ là 61 vụ/75 bị can chiếm 3,8% tổng số án Cơ quan điều tra đã thụ lý. Tỷ lệ án đình chỉ điều tra tăng rất nhiều, so với năm 2005 tăng 36 vụ, so với năm 2006 tăng 22 vụ và so với năm 2007 tăng 18 vụ. Nguyên nhân dẫn đến lượng án đình chỉ điều tra tăng chủ yếu là miễn trách nhiệm hình sự do áp dụng Nghị quyết 33/QH ngày 19/6/2009 quy định miễn trách nhiệm hình sự đối với một số tội phạm chiếm đoạt tài sản dưới hai triệu đồng là 31 vụ/41 bị can (73,8%). Năm 2009 án đình chỉ do miễn trách nhiệm hình sự là 42 vụ/59 bị can, tăng so với năm 2007 là 32 vụ, năm 2006 là 33 vụ, và tăng so với năm 2005 là 34 vụ; chiếm 68,8% trong tổng số án đình chỉ cả năm. Trong khi đó án đình chỉ còn lại nhìn chung là giảm, tăng không đáng kể như đình chỉ do rút yêu cầu năm 2009 là 11 vụ/06 bị can, giảm so với năm 2007 là 14 vụ; năm 2006 là 07 vụ, nhưng tăng so với năm 2005 là 05 vụ và chiếm tỷ lệ 18% án đình chỉ cả năm. Lượng án đình chỉ do bị can chết là 04 vụ/06 bị can, giảm hẳn so với các năm 2007 là 01 vụ, năm 2006 là 02 vụ năm 2005 là 03 vụ và chiếm tỷ lệ 6,5% trong tổng số án đình chỉ điều tra năm. Đối với án đình chỉ vì các lý do khác là 04 vụ, chiếm tỷ lệ không cao (6,5%) nhưng có chiều hướng tăng so với các năm 2005, 2006 và 2007 từ 01 đến 02 vụ.

Căn cứ vào số liệu án đình chỉ điều tra cho thấy năm 2005, 2006, 2007, 2008 và năm 2009 Cơ quan điều tra thành phố Hải Phòng đã đình chỉ điều tra 220 vụ/259 bị can. Trong đó tỷ lệ án đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự cao 77 vụ/123 bị can, chiếm 35%; đình chỉ do bị hại rút yêu cầu khởi tố 69 vụ/72 bị can (chiếm 31,3%); Do bị can chết 32 vụ/47 bị can (chiếm 14,6%); bị can bị tâm thần 03 vụ (chiếm 1,4%) và những lý do khác là

39 vụ/13 bị can (17,7%). Số vụ đình chỉ điều tra nói trên chiếm một tỷ lệ nhỏ (1,9%) so với tổng số án thụ lý giải quyết, chủ yếu do miễn trách nhiệm hình sự, bị hại có đơn xin rút yêu cầu khởi tố và bị can chết.

2.2.2. Đánh giá chất lượng đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự

2.2.2.1. Những kết quả đạt được trong công tác đình chỉ điều tra

Chỉ thị số 53-CT/TW, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về "một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới" và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về "chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020" đã đề ra các yêu cầu cơ bản về cải cách tư pháp đối với các cơ quan tư pháp trong đó có Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân.

Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 21/3/2000 của Bộ Chính trị có đoạn nêu:

Tăng cường trách nhiệm pháp lý của Viện kiểm sát nhân dân đối với công tác bắt, tạm giữ. Việc bắt giam phải được xem xét phê chuẩn đối với từng trường hợp cụ thể. Đối với trường hợp bắt, giam cũng được hoặc không bắt, giam cũng được thì không bắt giam. Sai sót trong việc bắt, giam, giữ ở địa phương nào thì trước hết Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương đó phải chịu trách nhiệm [7].

Chính vì vậy, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc và thực hiện các quy định pháp luật hình sự, tố tụng hình sự một cách nghiêm chỉnh, thống nhất. Do vậy, các trường hợp đình chỉ điều tra đều đúng pháp luật, hạn chế các trường hợp đình chỉ điều tra sai dẫn đến phải phục hồi điều tra hoặc bị khiếu kiện, đòi bồi thường.

Ví dụ: Khoảng 11 giờ ngày 29/5/2009, tại cửa hàng điện thoại di động số 286 Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng. Cao Tuấn

Phương sinh năm 1976 hỏi mua 01 điện thoại di động trị giá 560.000 đồng của anh Trần Thanh Tùng sinh 1987. Sau khi anh Tùng đưa điện thoại, Phương không trả tiền mà cầm bỏ vào túi và đi ra ngoài.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương đã khởi tố vụ án, bị can về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, quy định tại Điều 137 khoản 1 Bộ luật hình sự. Ngày 31/8/2009 ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án và đình chỉ điều tra bị can miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự (do tài sản bị chiếm đoạt dưới hai triệu đồng). Đồng thời ra quyết định xử phạt hành chính đối với Phương.

Như vậy việc đình chỉ điều tra nói trên của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện An Dương, thành phố Hải Phòng hoàn toàn có căn cứ do chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm nữa, quy định tại khoản 1 Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành.

Đối với Viện kiểm sát nhân dân đã thực hiện tốt chức năng kiểm sát điều tra. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: "Viện kiểm sát các cấp thực hiện tốt chức năng công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp. Hoạt động công tố phải được thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm đảm bảo không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội...".

Xuất phát từ tầm quan trọng đó, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị số 09/2002/CT-VKSTC và Chỉ thị số 02/2005/CT-VKSTC ngày 12/01/2005 về quản lý các trường hợp trả tự do không phạm tội, đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm và các trường hợp Viện kiểm sát truy tố, Tòa án tuyên không phạm tội... các Viện kiểm sát tỉnh, thành phố đã có kế hoạch công tác mà nhiệm vụ trọng tâm là công tác kiểm sát điều tra án hình sự. Nhiều Viện kiểm sát đã đề ra các quy định bắt buộc đối với cán bộ, Kiểm sát viên trực tiếp kiểm sát điều tra nghiên cứu kỹ những tài liệu ban

đầu của Cơ quan điều tra, đề xuất với lãnh đạo Viện về áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Đối với các trường hợp xét thấy có dấu hiệu tội phạm thì yêu cầu Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố để điều tra. Ngược lại, đối với vụ án, bị can mà Cơ quan điều tra đã khởi tố nhưng xét thấy không đủ căn cứ, Viện kiểm sát yêu cầu hoặc ra quyết định hủy bỏ khởi tố (năm 2005 toàn ngành kiểm sát đã yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố 302 vụ; khởi tố yêu cầu Cơ quan điều tra tiến hành điều tra 37 vụ/67 bị can; hủy quyết định khởi tố của Cơ quan điều tra 112 vụ/431 bị can) [12, tr. 21-22].

Cũng qua công tác kiểm sát điều tra, những trường hợp Cơ quan điều tra đình chỉ điều tra không đúng căn cứ quy định pháp luật. Viện kiểm sát đã tiến hành hủy bỏ quyết định đình chỉ để tiến hành tiếp tục điều tra giải quyết vụ án.

Từ những phân tích trên cho thấy chất lượng công tác đình chỉ điều tra cũng như kiểm sát đình chỉ điều tra đã được hai ngành Công an và Viện kiểm sát làm tốt. Hạn chế đến mức thấp nhất việc điều tra, truy tố, xét xử oan sai. Đặc biệt số vụ án bị can phải đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm hoặc không có sự kiện phạm tội đã giảm; nhiều tỉnh, thành phố không có trường hợp nào phải đình chỉ điều tra vì hành vi không cấu thành tội phạm hoặc không có sự kiện phạm tội.

2.2.2.2. Những hạn chế, tồn tại trong công tác đình chỉ điều tra

Mặc dù Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã có nhiều tiến bộ trong việc giảm số lượng án đình chỉ, nhất là những vụ đình chỉ vì bị can không phạm tội hoặc không đủ chứng cứ buộc tội cũng như giảm bớt số vụ bị đình chỉ sai, song hiện nay số vụ và số bị can phải đình chỉ, đặc biệt số bị can phải đình chỉ vì không phạm tội hoặc không đủ chứng cứ buộc tội còn nhiều, trong đó còn nhiều bị can được đình chỉ đã bị tạm giam (năm 2005, số bị can tạm giam sau đó được Cơ quan điều tra các cấp đình chỉ vì miễn trách nhiệm hình sự chiếm 8% trên tổng số bị can đình chỉ). Tại một số tỉnh, thành Cơ quan điều tra công tác thu thập chứng cứ ban đầu còn thiếu, yếu, phiến diện, chủ

quan... đã khởi tố điều tra, sau đó phải đình chỉ. Đối với Viện kiểm sát, do chưa làm tốt công tác phân loại, xử lý, chưa nghiên cứu đánh giá một cách khách quan, toàn diện các tình tiết của vụ án (bao gồm chứng cứ buộc tội, gỡ tội, các dấu hiệu đặc trưng của một số loại tội, các tình tiết loại trừ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân người phạm tội) do chưa đánh giá đúng diễn biến của hành vi phạm tội, đối tượng phạm tội đã ra quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của cơ quan điều tra nên phải đình chỉ điều tra vì các lý do khác nhau như không có sự kiện phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm hoặc hết hạn điều tra không chứng minh được tội phạm.

Ngược lại do đánh giá tính chất, mức độ hành vi của người phạm tội không đúng nên tại một số tỉnh còn đình chỉ cả những vụ án, bị can mà pháp luật không cho phép đình chỉ. Vì vậy đã ra quyết định phục hồi điều tra để đưa ra truy tố, xét xử (năm 2005 phục hồi điều tra 09 vụ, 14 bị can). Nhìn chung số án do Cơ quan điều tra các cấp đình chỉ điều tra theo khoản 2 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đều thuộc trường hợp các bị can thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đủ mức độ cấu thành tội phạm để xử lý bằng pháp luật hình sự. Dẫn đến việc đình chỉ do hành vi không cấu thành tội phạm hoặc miễn trách nhiệm hình sự. Trong số án đình chỉ, chủ yếu tập trung vào một số loại tội: cố ý gây thương tích, trộm cắp, đánh bạc, gá bạc, vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép các chất ma túy...

***Thứ nhất,** đối với việc đình chỉ điều tra do không phạm tội, qua tổng hợp, thấy các đơn vị còn để xảy ra vì các lý do như sau:*

Một là, các trường hợp sau khi có sự kiện phạm tội, do xem xét tài liệu một cách phiến diện, thỏa mãn với lời nhận tội của bị can mà không xem xét toàn diện hệ thống chứng cứ để xác định mâu thuẫn. Cơ quan điều tra đã ra quyết định khởi tố bị can, Viện kiểm sát cũng trên cơ sở đó phê chuẩn quyết định khởi tố bị can nhưng quá trình điều tra xác định bị can không

phạm tội hoặc chứng minh được do bị can khác thực hiện nên sau đó phải đình chỉ điều tra do không phạm tội:

Vụ án đánh bạc xảy ra ngày 07/11/2007 tại địa bàn Easô, huyện Eakar, tỉnh Đắklăk: Ngày 07/11/2007, Cơ quan điều tra Công an huyện Eakar đã lập biên bản bắt giữ người có hành vi phạm tội quả tang và ra quyết định tạm giữ 13 đối tượng. Trong 13 đối tượng, có Bùi Thị Hương không tham gia đánh bạc mà chỉ ngồi xem nhưng khi bị bắt do sợ hãi đã khai nhận có tham gia đánh bạc. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra chỉ căn cứ vào biên bản phạm pháp quả tang và lời khai nhận của Bùi Thị Hương để ra quyết định khởi tố bị can đối với Bùi Thị Hương mà không kiểm tra, đối chiếu với các tài liệu, các căn cứ khác thu thập được trong quá trình điều tra. Viện kiểm sát nhân dân huyện Eakar cũng trên cơ sở đó phê chuẩn. Sau khi khởi tố bị can, tiến hành điều tra, Hương khai lại là khi bị bắt, do sợ hãi nên đã khai nhận có đánh bạc. Trên thực tế Hương không đánh bạc mà chỉ ngồi xem. Cơ quan điều tra tiến hành lấy lời khai của một số bị can thì đều xác nhận là Hương không tham gia đánh bạc. Do đó phải ra quyết định đình chỉ điều tra đối với Bùi Thị Hương do không phạm tội.

Hai là, các trường hợp do nhận thức tinh thần điều luật, các văn bản luật, các văn bản hướng dẫn, giải thích luật chưa đầy đủ nên việc vận dụng không chính xác, dẫn đến oan, sai hoặc đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm không chính xác:

Vụ dụ: Vụ án mua bán trái phép chất ma túy xảy ra tại thành phố Thanh hóa, tỉnh Thanh Hóa: Ngày 11/11/2006, Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy công an thành phố Thanh hóa bắt quả tang Đỗ Thị Thanh Mai đang bán 01 viên thuốc Tramdol cho một đối tượng nghiện ma túy với giá 50.000 đồng. Khám xét quây thuốc của Mai thu được 81 viên thuốc Tramdol, cùng lúc có Hoàng Thị Thêu đem 40 viên thuốc Tramdol đến quây thuốc của Mai để bán cho Mai thì bị bắt giữ. Quá trình điều tra, Mai khai nhận đã nhiều lần

bán thuốc Tramdol cho các đối tượng nghiện ma túy để kiếm lời. Ngày 12/11/2006, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa trưng cầu Viện Kkhoa học hình sự Bộ Công an giám định số thuốc Tramdol đã thu giữ. Kết quả giám định của Viện khoa học hình sự Bộ công an xác định: Tất cả số thuốc gửi giám định đều là Tramdol và nằm trong danh mục thuốc gây nghiện. Ngày 16/11/2006, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Đỗ Thị Thanh Mai và Hoàng Thị Thêu về tội "Mua bán trái phép chất ma túy" được Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa phê chuẩn.

Sau khi vụ án được chuyển đến Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa để xét xử, ngày 12/6/2007 Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung với yêu cầu giám định thuốc Tramdol có phải là chất ma túy hay không. Qua đối chiếu với danh mục chất ma túy và tiền chất quy định tại Nghị định 67/NĐ-CP ngày 01/10/2001 của Chính phủ thì thuốc Tramdol không có danh mục này do đó hành vi của Đỗ Thị Thanh Mai và Hoàng Thị Thêu không cấu thành tội "Mua bán trái phép chất ma túy". Ngày 11/1/2008, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Thanh Hóa đã ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Đỗ Thị Thanh Mai và Hoàng Thị Thêu do hành vi không cấu thành tội phạm.

Ba là, đình chỉ điều tra những vụ án tai nạn giao thông vì không chứng minh được tội phạm. Nguyên nhân do Điều tra viên, Kiểm sát viên không thực hiện đúng các quy định về khám nghiệm hiện trường, thu thập dấu vết, vật chứng trong quá trình khám nghiệm.

Bốn là, các trường hợp tuy có sự kiện phạm tội nhưng không đủ căn cứ để khởi tố hoặc do thiếu chứng cứ nhưng Cơ quan điều tra vẫn ra quyết định khởi tố bị can có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nên sau đó phải đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm hoặc hết thời hạn điều tra không chứng minh được tội phạm.

Ví dụ: Vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản xảy ra tại huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre: Nguyễn Đức Vẹn đặt vấn đề và nhận 1.500.000 để làm thủ tục tách phần của ông Đỗ Văn Tri chuyển nhượng cho ông Trần Văn Bình. Ngày 19/6/2007, Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện Châu Thành ra quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Đức Vẹn về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phê chuẩn. Quá trình điều tra vụ án đã phải gia hạn thời hạn điều tra hai lần. Tuy nhiên khi hết hạn thời hạn điều tra trên cơ sở các tài liệu điều tra thu thập được cả hai cấp kiểm sát tỉnh Bến Tre đều thống nhất xác định không đủ cơ sở chứng minh Nguyễn Đức Vẹn phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy ngày 21/2/2008, cơ quan Cảnh sát điều tra công an Huyện Châu Thành ra quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Nguyễn Đức Vẹn về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản do hết thời hạn điều tra không chứng minh được tội phạm.

***Thứ hai:** Đối với việc đình chỉ theo Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999, trên thực tế còn nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau, như:*

Trên thực tế đã không ít những trường hợp đã căn cứ vào Điều 25 Bộ luật hình sự để đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự và coi đây là cái giỏ né tránh những trường hợp đình chỉ điều tra do hành vi không cấu thành tội phạm và hậu quả pháp lý với quy định khắt khe của Nghị quyết 388 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong tố tụng hình sự gây ra. Dựa trên những quy định điều luật này mà những cơ quan có thẩm quyền áp dụng pháp luật nhiều khi hợp lý hóa lý do, căn cứ để áp dụng và trong quyết định đình chỉ ghi căn cứ đình chỉ rất chung là Điều 25 Bộ luật hình sự.

Có những vụ án mà người phạm tội có rất nhiều điều kiện để có thể miễn trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên khi đối chiếu với các căn cứ pháp luật thì lại không có hoặc không phù hợp với các căn cứ đó, chẳng hạn như vụ án sau:

Hồi 11 giờ ngày 07/1/1991, tại xã An Đông, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, xảy ra vụ tai nạn giao thông. Đoàn Văn Bình sinh năm 1968, quê quán: Thôn Kỳ Côi, xã Tam Kỳ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (năm 1992, Bình ra tỉnh Quảng Ninh cư trú, hiện đăng ký hộ khẩu tại tổ 68, phường Cẩm Thạch, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh), điều khiển xe đạp đi theo hướng An Dương đi Hải Phòng. Khi đi đến khu vực trường Cơ điện thì gặp chị Nguyễn Thị Loan và Ngô Thị Hương đang đi xe đạp cùng chiều phía trước. Bình đạp xe vượt lên thì xe đạp của Bình va vào xe đạp của chị Nguyễn Thị Loan, sinh 1967 là công nhân xí nghiệp giày dép số 1. Chị Loan bị ngã, gây thương tích, được Bình và một số người đưa đến bệnh viện Việt Tiệp cấp cứu, nhưng đến ngày 09/01/1991 chị Loan đã tử vong. Công an huyện An Dương đã khởi tố vụ án bị can Bình tội: Vi phạm các quy định về an toàn giao thông vận tải. Đoàn Văn Bình bỏ trốn đến ngày 03/7/2009 ra đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội và bồi thường cho đại diện gia đình bị hại, gia đình bị hại có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho Đoàn Văn Bình.

Xét thấy: Vụ tai nạn xảy ra đã lâu (18 năm) các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thu thập ban đầu sơ sài. Không có biên bản khám nghiệm hiện trường, hiện trường vụ tai nạn dựng lại không đủ thành phần, có thành phần tham gia nhưng không ký biên bản, có biên bản không ghi ngày tháng (biên bản ghi lời khai nhân chứng ông Nguyễn Văn Soạn và bà Lương Thị Cậy). Việc khám phương tiện, dấu vết liên quan đến tai nạn làm không chi tiết, cụ thể, có hai nhân chứng trực tiếp hiện đã chết. Việc củng cố các tài liệu chứng cứ để có đủ căn cứ truy tố xét xử gặp rất nhiều khó khăn và không thể khắc phục được. Phần trách nhiệm dân sự hai bên đã thỏa thuận xong, đại diện bị hại có đơn xin miễn trách nhiệm hình sự cho bị can. Bị can Bình không có tiền án, tiền sự, khai báo thành khẩn. Trong quá trình bỏ trốn B không có vi phạm pháp luật gì. Nay bị can Bình không còn nguy hiểm cho xã hội và hiện đang mắc bệnh nặng.

Ngày 24/8/2009 cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện An Dương đã ra quyết định đình chỉ điều tra vụ án, đình chỉ điều tra bị can (miễn trách nhiệm hình sự) đối với bị can Đoàn Văn Bình do sự chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Ví dụ này theo chúng tôi đình chỉ là đúng, việc xảy ra đã 18 năm, bị can đã bồi thường... chính là chuyển biến của tình hình và từ khi xảy ra tội phạm đến nay mười tám năm là minh chứng cho việc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội. Tuy nhiên đối chiếu với các quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự thì không có căn cứ nào thỏa mãn.

Thứ ba, ngoài những nhược điểm nêu trên nhiều trường hợp ban hành quyết định đình chỉ điều tra không có căn cứ chưa chính xác không đảm bảo về mặt nội dung và hình thức; nội dung ghi trong quyết định không đầy đủ, thiếu chính xác. ví dụ như bị can đánh chém gây thương tích cho bị hại giảm 60% sức lao động, giám định kết luận bị can khi thực hiện hành vi phạm tội bị mắc bệnh động kinh. Trên cơ sở đó Cơ quan điều tra căn cứ Điều 13 Bộ luật hình sự đình chỉ điều tra bị can. Việc đình chỉ điều tra khi chưa có kết luận giám định tâm thần kết luận; Bị can đó thực hiện hành vi phạm tội có mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi không? Là vi phạm về nội dung. Việc áp dụng Điều 13 Bộ luật hình sự đình chỉ điều tra là không đúng mà phải áp dụng Điều 107 khoản 2 Bộ luật tố tụng hình sự mới đúng.

Có trường hợp bị can chết nhưng trong quyết định đình chỉ điều tra lại căn cứ khoản 2 điểm b Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự hoặc Điều 25 Bộ luật hình sự miễn trách nhiệm hình sự là hoàn toàn không đúng. Cần phải căn cứ khoản 7 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự mới đúng quy định của pháp luật.

Có một số trường hợp áp dụng sai tội danh nên về hình thức thì quyết định đình chỉ là đúng pháp luật, nhưng về bản chất lại là trái pháp luật. Ví dụ trường hợp người phạm tội dùng dao nhằm vào đầu người bị hại chém với ý thức tước đoạt sinh mạng nhưng không thực hiện được đến cùng do người bị

hại chạy thoát được. Trong quá trình điều tra người bị hại giám định với kết quả thương tích dưới 11%. Trong trường hợp này lẽ ra phải khởi tố về tội giết người tuy nhiên ở một số địa phương do nhận thức không thống nhất nên đã khởi tố về tội cố ý gây thương tích và sau đó người bị hại rút đơn nên vụ án đã được đình chỉ. Như vậy là bỏ lọt tội phạm [15, tr. 13-15].

2.2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, nguyên nhân khách quan

Các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can còn có nhiều bất cập, thời hạn nghiên cứu xét phê chuẩn của Viện kiểm sát quá ngắn (ba ngày). Do đó với những vụ án phức tạp hoặc khó khăn về xác định tội danh và đánh giá chứng cứ thì không đủ thời gian để Kiểm sát viên nghiên cứu các căn cứ để đề xuất phê chuẩn hoặc không phê chuẩn quyết định khởi tố bị can của Cơ quan điều tra dẫn đến tình trạng bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội.

Bộ luật hình sự năm 1999 hiện hành có thay đổi căn bản về nội dung và điều luật nhưng việc giải thích và hướng dẫn áp dụng pháp luật của các cơ quan chức năng Trung ương không kịp thời nhất là những tội phạm mới hoặc những tội phạm mà dấu hiệu pháp lý đặc trưng có nhiều thay đổi, những tội phạm mà chưa có sự phân biệt cụ thể về ranh giới giữa xử lý hành chính và xử lý hình sự... Điều đó dẫn đến vướng mắc về nhận thức pháp luật và áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng khó khăn, bết tắc và thiếu thống nhất.

Bên cạnh đó có một số quy định hướng dẫn thực hiện pháp luật còn quá chung chung, chưa cụ thể chi tiết nên việc vận dụng giải quyết các vụ án cụ thể giữa các ngành, giữa các địa phương còn chưa có sự thống nhất và chủ yếu phụ thuộc vào nhận thức pháp luật của các Kiểm sát viên, lãnh đạo Viện kiểm sát ở từng địa phương và vận dụng cá dẫn đơn phương của Tòa án nhân dân tối cao,

Bộ Công an. Từ đó dẫn đến việc áp dụng pháp luật ở các nơi chưa thống nhất, nhiều sai sót, có nơi bỏ lọt tội phạm hoặc khởi tố cả những người không phạm tội.

Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự ngày 20/8/2004 có hiệu lực từ ngày 01/10/2004, theo đó Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố, Trung ương được chi tách thành nhiều đầu mối. Chẳng hạn như cấp tỉnh, thành phố thì trước kia có duy nhất cơ quan cảnh sát điều tra (PC16) điều tra vụ án cho đến khi kết thúc điều tra. Theo pháp lệnh 2004 thì có bốn đầu mối cơ quan Cảnh sát điều tra đó là cơ quan Cảnh sát điều tra trật tự xã hội, án ma túy, kinh tế và chức vụ. Do đó dẫn đến việc phối hợp giữa cơ quan Cảnh sát điều tra với Viện kiểm sát ban đầu gặp nhiều khó khăn và dẫn đến số vụ án, bị can phải đình chỉ điều tra. Ngoài ra, do việc chia tách của Cơ quan điều tra nên số Điều tra viên trước kia làm trinh sát chuyển sang làm công tác điều tra vụ án đã ảnh hưởng đến chất lượng điều tra vụ án và không ít các vụ án phải đình chỉ điều tra vụ án bị can.

Thứ hai, nguyên nhân chủ quan.

Tinh thần, trách nhiệm, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm thực tế của Điều tra viên, Kiểm sát viên còn hạn chế. Một bộ phận không nhỏ Điều tra viên, Kiểm sát viên chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp. Bên cạnh đó, số lượng Điều tra viên và Kiểm sát viên ở nhiều địa phương còn mỏng, nhất là ở cấp huyện, cũng có ảnh hưởng đến chất lượng giải quyết vụ án.

Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát ở nhiều địa phương thực hiện chưa tốt việc tiếp nhận, giải quyết tin báo tội phạm, chưa kiểm tra xác minh kỹ nguồn tin và thu nhập các tài liệu hợp pháp. Nhiều trường hợp chưa đủ căn cứ khởi tố vẫn khởi tố vụ án, bị can, sau đó phải đình chỉ chỉ vì không có hành vi phạm tội hoặc không đủ chứng cứ buộc tội. Công tác kiểm sát điều tra từ đầu của nhiều Viện kiểm sát làm chưa tốt. Tình trạng chờ việc và phó mặc cho Cơ

quan điều tra tự điều tra vụ án mà không đề ra được yêu cầu điều tra còn phổ biến ở các địa phương. Dẫn đến việc điều tra, thu thập chứng cứ không đầy đủ, kịp thời sau đó không thể khắc phục được nên phải đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án.

ý thức trách nhiệm của một số Điều tra viên, Kiểm sát viên trong việc giải quyết vụ án hình sự chưa cao. Một số Điều tra viên, Kiểm sát viên, cán bộ còn chủ quan dẫn đến vụ án khởi tố sau đó phải đình chỉ.

Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát ở một số địa phương thực hiện chưa tốt dẫn đến tình trạng quay lưng lại với nhau hoặc vì nể nang, ngại va chạm... đều là nguyên nhân của việc giải quyết án không tốt phải đình chỉ nhiều, đình chỉ sai pháp luật. Một số địa phương còn chưa quan tâm đến các biện pháp thực hiện việc kiểm tra bắt, giữ, phân loại xử lý để nâng cao chất lượng giải quyết án hình sự.

Việc quản lý án hình sự, nhất là tiến độ giải quyết các vụ án mà hồ sơ vụ án đang ở Cơ quan điều tra, một số nơi làm chưa tốt. Công tác hướng dẫn nghiệp vụ của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp trên đối với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát cấp dưới còn chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến một số địa phương có tình trạng khởi tố không có căn cứ sau phải đình chỉ.

Tiểu kết chương 2

Qua nghiên cứu chương 2 "*Các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra và thực tiễn áp dụng*", chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

Một là, các căn cứ đình chỉ điều tra từ năm 1945 đến khi ban hành bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 là cơ sở pháp lý quan trọng đối với công tác đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra và hoạt động kiểm sát đình chỉ điều tra của Viện kiểm sát.

Hai là, qua nghiên cứu các trường hợp đình chỉ điều tra theo pháp luật hình sự, tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành và thực tiễn áp dụng cho thấy nội dung, căn cứ của từng trường hợp đình chỉ quy định trong bộ luật hình sự 1999 sửa đổi bổ sung và bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 còn một số hạn chế, tồn tại, vướng mắc về lý luận và thực tiễn. Do vậy việc cần thiết phải nhận thức chính thức trên phương diện khoa học, hoàn thiện dưới khía cạnh lập pháp. Đồng thời các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần sửa đổi, bổ sung hoặc có văn bản hướng dẫn kịp thời để áp dụng thống nhất trong thực tiễn.

Ba là, bên cạnh việc các cơ quan tiến hành tố tụng đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các quy định đình chỉ điều tra, áp dụng thực tiễn đúng đắn, chính xác về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục. Tuy nhiên còn có những tồn tại thực tế làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng công tác đình chỉ điều tra. Do đó việc chỉ ra các nguyên nhân của tồn tại và tìm ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đình chỉ điều tra là yêu cầu tất yếu.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG ĐÌNH CHỈ ĐIỀU TRA TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

Từ những kết quả nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự, các trường hợp đình chỉ điều tra trong chương 1 và chương 2 cho thấy cần phải có những giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng công tác đình chỉ điều tra trong pháp luật hình sự Việt Nam là yêu cầu cấp thiết và cấp bách nhất là trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay.

3.1. quan điểm

Trong nhiều năm qua, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có nhiều quan tâm triển khai chính sách hình sự thông các nghị quyết. Điển hình là Nghị quyết 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 "*Về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*" và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 đã thể hiện rất rõ vai trò lãnh đạo của Đảng trong việc đưa ra đường lối, chủ trương và chính sách trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Thông qua các nghị quyết này đã xác định quan điểm chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là: Xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh; thực hiện quyền con người, quyền tự do dân chủ công dân; tăng cường pháp chế trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành án pháp luật.

3.1.1. Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, phụng sự nhân dân

Để xây dựng nền tư pháp trong sạch vững mạnh cần xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp trong sạch, vững mạnh. Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị ngày 02

tháng 1 năm 2002 đã nêu: Công tác của cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến kỷ cương pháp luật, giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước.

Do vậy cần phải tăng cường việc nâng cao năng lực cán bộ tư pháp, lập quy hoạch tuyển chọn, đào tạo, sử dụng cán bộ tư pháp theo từng loại chức danh với tiêu chuẩn cụ thể. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với hoạt động cán bộ tư pháp để có thể đánh giá và sử dụng tốt cán bộ, xử lý nghiêm những cán bộ tham nhũng, tiêu cực như lãnh đạo Bộ Giao thông Vận tải trong vụ án đánh bạc, tham nhũng, chạy án PMU 18 đầy tai tiếng với các tên tuổi như Tổng giám đốc Dự án PMU 16 thuộc bộ này, Bùi Tiến Dũng, Thứ trưởng Nguyễn Việt Tiến... đã gây thiệt hại cho đất nước nhiều tỷ đồng.

Trong lĩnh vực áp dụng các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra vụ án, bị can đòi hỏi các cán bộ thực thi pháp luật trong công tác này phải nắm vững các căn cứ đình chỉ điều tra và những căn cứ, thẩm quyền và thủ tục trong pháp luật hình sự, tố tụng hình sự để việc áp dụng được khách quan, chính xác và đúng pháp luật.

3.1.2. Bảo đảm nguyên tắc pháp chế trong tố tụng hình sự

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc Hiến định (Điều 12 Hiến pháp 1992) được quán triệt và quy định tại Điều 3 Bộ luật tố tụng hình sự 2003: "Mọi hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng phải được tiến hành theo quy định của Bộ luật này". Nguyên tắc pháp chế đòi hỏi mọi hoạt động tố tụng hình sự phải được luật điều chỉnh chặt chẽ và pháp luật đó phải được tuân thủ một cách nghiêm chỉnh.

Mục đích giải quyết vụ án theo hướng phát hiện nhanh chóng, xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không

làm oan người vô tội chỉ có thể đạt được khi có sự chấp hành một cách tự nguyện, triệt để pháp luật tố tụng hình sự của các chủ thể. Nhiệm vụ tuân thủ pháp luật tố tụng hình sự trước hết thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng. Đối với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng không chỉ nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hình sự nói chung các quy định về đình chỉ điều tra nói riêng. Đảm bảo mọi hành vi tố tụng, đúng trình tự, thủ tục, việc đình chỉ điều tra luôn phải tuân theo các quy định pháp luật. Đồng thời hoạt động kiểm sát đối với các hoạt động tố tụng, hành vi tố tụng một cách kịp thời, đúng đắn. Trường hợp phát hiện các vi phạm thì nhất thiết phải hủy bỏ, khắc phục như: hủy bỏ các quyết định khởi tố, giam không có căn cứ, cương quyết không phê chuẩn các trường hợp bắt, khởi tố, giam khi không có căn cứ dẫn đến oan sai phải đình chỉ điều tra; phục hồi những quyết định đình chỉ không đúng dẫn đến bỏ lọt tội phạm.

Các hoạt động tố tụng, trình tự, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng và của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và công dân phải được qui định trong Luật tố tụng hình sự. Những qui định này phải cụ thể, rõ ràng, phù hợp với thực tế và không mâu thuẫn chòng chéo, có như vậy các qui định đó của Luật tố tụng hình sự mới trở thành cơ sở vững chắc cho các hoạt động tố tụng hình sự. Một số các qui định tỏ ra không còn phù hợp cần có sự khắc phục.

3.1.3. Bảo đảm quyền công dân

Trong quá trình giải quyết vụ án, các hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng ảnh hưởng tới các quyền của công dân, đặc biệt là các quyền cơ bản được qui định trong Hiến pháp như: quyền tự do thân thể, quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện tín, điện báo... Vì vậy, luật tố

tụng hình sự qui định các nguyên tắc nhằm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Dân chủ là bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa, hệ thống các qui phạm pháp luật nước ta không những thể hiện tính dân chủ cao mà còn chứa đựng tính hiện thực sâu sắc. Luật tố tụng hình sự do đặc điểm của những quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh nên có tính nhạy cảm cao với thiết chế dân chủ, vì vậy ngoài việc qui định những nguyên tắc đảm bảo cho việc giải quyết vụ án nhanh chóng chính xác thì luật tố tụng hình sự còn qui định các nguyên tắc đảm bảo thiết chế dân chủ trong hoạt động tố tụng. Điều 4 Bộ luật tố tụng hình sự qui định:

Khi tiến hành tố tụng, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó, nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa [22].

Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải tôn trọng, đảm bảo các quyền công dân trong tố tụng hình sự. Cần nhắc lựa chọn khi ra các quyết định tố tụng để không ảnh hưởng tới quyền cơ bản của công dân, cũng như phải chịu trách nhiệm đối với các hành vi xâm hại tới quyền cơ bản của công dân do họ gây ra trong quá trình giải quyết vụ án.

Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng chỉ được áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ khi có những căn cứ và trong giới hạn qui định của luật tố tụng hình sự. Thường xuyên kiểm tra, kiểm sát tính hợp pháp, hợp lý của việc áp dụng các biện

pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ, nếu phát hiện thấy có vi phạm pháp luật phải hủy bỏ ngay các quyết định đó. Khi những căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp điều tra thu thập chứng cứ không còn hoặc không cần thiết thì các cơ quan và người có thẩm quyền phải kịp thời hủy bỏ hoặc thay thế quyết định áp dụng các biện pháp đó.

3.2. GIẢI PHÁP

3.2.1. Hoàn thiện pháp luật

Một là, Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành không có quy định cụ thể về thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự. Nhưng thông qua các quy định về thẩm quyền và căn cứ đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án trong Bộ luật tố tụng hình sự thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đều có quyền miễn trách nhiệm hình sự. Do vậy nhà làm luật cũng nên có điều luật cụ thể quy định về thẩm quyền miễn trách nhiệm hình sự.

Hai là, đối với trường hợp đình chỉ điều tra theo Điều 25 Bộ luật hình sự, hiện tại các văn bản pháp luật Nhà nước chưa quy định thế nào là "chuyển biến tình hình" và thế nào là "hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa" (trừ các trường hợp phải đình chỉ điều tra theo Nghị quyết 33 của Quốc hội hoặc các văn bản quy phạm của Chính phủ thời gian qua). Do vậy khi áp dụng pháp luật về đình chỉ điều tra do miễn trách nhiệm hình sự đã có nhiều quan điểm khác nhau về chuyển biến tình hình và chuyển biến tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm nữa. Việc quy định như vậy đã gây nên công tác đình chỉ điều tra gặp không ít những khó khăn, vướng mắc. Có những trường hợp đình chỉ theo khoản 1 Điều 25 thì lại căn cứ vào nhân thân phạm tội lần đầu, khai báo thành khẩn, gia đình có công với cách mạng để đình chỉ, thậm chí đình chỉ cả những trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng. Chính vì vậy, pháp luật hình sự nước ta cần hoàn thiện theo hướng quy định rõ ràng, cụ thể thế nào là chuyển biến tình hình và thế nào là

hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa để việc đình chỉ điều tra không tùy tiện và tùy nghi áp theo cách hiểu của mỗi một địa phương khác nhau.

Ba là, các trường hợp đình chỉ theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự. Theo tinh thần điều luật thì có ý nghĩa thể hiện tính giáo dục sâu sắc và tính nhân đạo trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta là lấy công chuộc tội. Đồng thời còn mang ý nghĩa phân hóa tội phạm và khuyến khích người phạm tội hợp tác với Cơ quan điều tra để được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế thì nhiều trường hợp đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 25 Bộ luật hình sự đều không áp dụng căn cứ tại điều luật quy định mà áp dụng căn cứ: người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm và cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm. Trên thực tế, có nhiều trường hợp đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự cả trường hợp phạm tội quả tang (không có tình tiết trước khi hành vi phạm tội đã bị phát giác), tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, cùng các tình tiết giảm nhẹ như nhau nhưng có người bị truy tố, có người được đình chỉ điều tra. Theo chúng tôi, bên cạnh các điều kiện khác, đối với trường hợp này nhà làm luật nên quy định loại tội mà người phạm tội chưa bị phát giác nên họ ra tự thú. Đó là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng nhằm có sự phân hóa hơn nữa chính sách hình sự, cũng như có sự kết hợp với tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, tránh trường hợp lạm dụng quy định này mà áp dụng tràn lan trên thực tiễn.

Bốn là, về trường hợp miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19 Bộ luật hình sự), nhà làm luật nước ta mới chỉ quy định chính thức việc áp dụng trường hợp này đối với một loại người đồng phạm là người thực hiện mà chưa quy định cụ thể và rõ ràng việc áp

dụng với ba loại người đồng phạm tổ chức, xúi giục và giúp sức. Tuy vấn đề này đã được hướng dẫn tại mục I Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 19/4/1989 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn song cần nhà làm luật nước ta ghi nhận chính thức trong Bộ luật hình sự năm 1999.

Năm là, tại khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự năm 1999 mới chỉ quy định miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội là giao cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú; công tác giám sát giáo dục chưa quy định đối với các trường hợp khác. Nhà làm luật nên bổ sung theo hướng mở rộng *"Nếu trường hợp nào cần thiết, người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự có thể phải bị gia đình hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tương ứng quản lý giáo dục họ"*. Cần mở rộng việc thay thế quyết định truy tố người chưa thành niên phạm tội bằng việc đưa đi trường giáo dưỡng. Có như vậy mới tránh được việc người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự lại vi phạm pháp luật hoặc tái phạm. Từ đó mới nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm, công tác giáo dục và cải tạo người phạm tội. Đồng thời, nội dung của khoản 2 Điều 69 cũng Bộ luật hình sự năm 1999 cũng nên sửa thành *"Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây thiệt hại (hậu quả) không lớn..."*. Quy định như vậy để tránh hiểu lầm là có mâu thuẫn với khoản 3 Điều 8 Bộ luật hình sự vì không thể có tội phạm nghiêm trọng lại gây hại không lớn. Có chăng là tội phạm nghiêm trọng nhưng gây thiệt hại (hậu quả) ít nghiêm trọng hoặc gây thiệt hại không lớn mà thôi. Ngoài ra, trường hợp này nhà làm luật cũng cần quy định tùy từng trường hợp mà quy định có thể là gia đình giáo dục hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tương ứng phải chịu trách nhiệm giám sát và giáo dục người chưa thành niên phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự.

Nên quy định việc miễn trách nhiệm hình sự cho người chưa thành niên phạm tội cần phải thực hiện theo quy định chung về miễn trách nhiệm hình sự, trong những trường hợp sau đây:

Do chuyển biến tình hình mà hành vi phạm tội của người chưa thành niên phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Do chuyển biến tình hình mà người chưa thành niên phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

Trước khi hành vi phạm tội bị phát giác người chưa thành niên phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm.

Khi có quyết định đại xá.

Sáu là, cần sửa đổi, loại bỏ những quy định trùng lặp, không cần thiết trong bộ luật hình sự và bộ luật tố tụng hình sự về đình chỉ điều tra như: Trường hợp tội phạm được đại xá, người phạm tội có quyết định đại xá đều được quy định trong Bộ luật hình sự (khoản 3 Điều 25) và Bộ luật tố tụng hình sự (khoản 6 Điều 107).

Ngoài ra, những căn cứ không được khởi tố vụ án hình sự được quy định tại Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự được dùng làm căn cứ để Cơ quan điều tra ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự đồng thời cũng được dùng làm căn cứ để quyết định đình chỉ điều tra (khoản 2 Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự). Tuy nhiên tại khoản 1 Điều 108 Bộ luật tố tụng hình sự lại có quy định "*... Nếu đã khởi tố thì phải ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố...*". Quy định như trên là trùng lặp và thực tế ít được Cơ quan điều tra áp dụng vì khi đã khởi tố và trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu thập tài liệu chứng minh được một trong các căn cứ quy định tại Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự thì thường ban hành quyết định đình chỉ điều tra chứ không ra quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố.

Hay trường hợp quy định về việc "đã hết hạn thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm được quy định ở cả

khoản 6 Điều 119 và điểm b khoản 2 Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự là sự trùng lặp, không cần thiết.

Bảy là, đối với việc đình chỉ điều tra theo khoản 5 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự do đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa xác định bị can. Xuất phát từ thực trạng án tạm đình chỉ điều tra (do không phát hiện được bị can) thời gian qua xảy ra khá nhiều, các cơ quan tiến hành tố tụng thống nhất vận dụng khoản 5 Điều 107 Bộ luật tố tụng hình sự và điểm b khoản 2 Điều 164 Bộ luật tố tụng hình sự để quyết định đình chỉ điều tra. Vấn đề này chưa được hướng dẫn trong các văn bản pháp luật cũng như hướng dẫn của liên ngành tư pháp Trung ương. Do vậy đề nghị, cần có thông tư liên tịch hướng dẫn hoặc quy định rõ ràng hơn trong lần sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự tới.

Tám là, đối với căn cứ đình chỉ điều tra vụ án khởi tố theo yêu cầu của người bị hại khi họ rút đơn quy định tại khoản 2 Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, theo chúng tôi cần nghiên cứu và sửa đổi những nội dung như sau:

Nên quy định Cơ quan điều tra có quyền được khởi tố vụ án hình sự đối với những vụ án phải có yêu cầu của người bị hại theo Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự. Tức là Cơ quan điều tra căn cứ vào tính chất của tội phạm và hậu quả gây ra, nếu cần thiết phải xử lý bằng biện pháp hình sự thì Cơ quan điều tra có thể khởi tố vụ án hình sự để điều tra sau đó người bị hại mới có đơn đề nghị. Quy định như vậy thì Cơ quan điều tra có quyền khởi tố vụ án hình sự để điều tra, còn đơn của người bị hại là căn cứ khởi tố bị can. Trong trường hợp, sau khi khởi tố vụ án, người bị hại không có đơn đề nghị yêu cầu xử lý về hình sự thì không khởi tố bị can, các tài liệu thu thập được làm căn cứ xử lý hành chính đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội.

Đồng thời nên nghiên cứu sửa đổi bổ sung Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự theo hướng: Đối với những vụ án về các tội phạm được quy định tại

khoản 1 một số điều của Bộ luật hình sự thì *chỉ được xử lý hình sự* khi có yêu cầu của người bị hại. Quy định *chỉ được xử lý hình sự* thay cho *chỉ được khởi tố* sẽ tạo điều kiện cho Cơ quan điều tra tiến hành điều tra các vụ án xảy ra mà theo quy định Bộ luật tố tụng hình sự phải có yêu cầu của người bị hại, nhất là đối với các trường hợp phải chờ có kết quả giám định mà người phạm tội đã bỏ trốn gây cản trở cho việc điều tra giải quyết. Đồng thời cũng cần có quy định về trường hợp trong một vụ án hình sự có nhiều người bị hại, trong số những người bị hại có người viết đơn yêu cầu, có người không viết đơn yêu cầu thì giải quyết thế nào?

Trong trường hợp có căn cứ xác định người đã yêu cầu rút yêu cầu khởi tố trái ý muốn của họ do bị ép buộc, cưỡng bức thì tuy người đã yêu cầu khởi tố rút đơn nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn *có thể* tiếp tục tiến hành tố tụng đối với vụ án. Chúng tôi cho rằng cần có văn bản hướng dẫn về các căn cứ để *tiếp tục* tiến hành tố tụng đối với vụ án. Quy định như vậy để tránh trường hợp tùy nghi, phụ thuộc vào ý chí chủ quan của các cơ quan tiến hành tố tụng, cũng là một vụ án hình sự có các tình tiết, nội dung giống nhau, nhưng có nơi thì tiếp tục tiến hành còn có nơi lại không tiếp tục tiến hành, làm ảnh hưởng đến tính thống nhất áp dụng pháp luật [2, tr. 3-7].

Cần nghiên cứu bổ sung thêm quy định về việc xử lý hình sự theo yêu cầu của người bị hại đối với một số hành vi phạm tội xâm hại đến quyền về tài sản của công dân, nhằm giảm thiểu số lượng công việc mà các cơ quan tiến hành tố tụng đang phải tiếp nhận và giải quyết. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung đã bỏ Điều 131, nên cần sửa đổi khoản 1 Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự cho phù hợp quy định Bộ luật hình sự hiện hành.

Chín là, về việc đình chỉ điều tra vụ án, bị can khi có căn cứ quy định tại Điều 13 Bộ luật hình sự. Cần có quy định rõ ràng trong trường hợp vụ án tạm đình chỉ chờ kết luận giám định tình trạng tâm thần của bị can. Sau khi có kết quả giám định kết luận bị can thực hiện hành vi phạm tội trong tình trạng

mất năng lực trách nhiệm hình sự thì vụ án phải được đình chỉ điều tra. Trong trường hợp này phải phục hồi quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án, bị can rồi đình chỉ hay không cần phục hồi mà ra quyết định đình chỉ điều tra đối với vụ án và bị can.

Mười là, về thẩm quyền điều tra và đình chỉ điều tra của một số cơ quan như Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển được giao một số hoạt động điều tra quy định tại Điều 110, 111 Bộ luật tố tụng hình sự. Bộ luật tố tụng không quy định các cơ quan này có thẩm quyền đình chỉ điều tra hay không. Do vậy nên sửa đổi theo hướng sau khi khởi tố tiến hành một số hoạt động điều tra thì các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm và lực lượng Cảnh sát biển chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra trong công an nhân dân để điều tra theo thẩm quyền. Việc sửa đổi này phù hợp tinh thần Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nêu: Cơ quan điều tra chuyên trách điều tra tất cả các vụ án hình sự; các cơ quan khác chỉ tiến hành một số hoạt động điều tra sơ bộ và một số biện pháp điều tra theo yêu cầu của cơ quan điều tra chuyên trách.

Mười một là, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định thời hạn Viện kiểm sát xét phê chuẩn khởi tố bị can, lệnh tạm giam 03 ngày là quá ngắn, đặc biệt là những vụ án phức tạp, đông bị can ảnh hưởng không ít đến chất lượng nghiên cứu, báo cáo đề xuất án của Kiểm sát viên. Bộ luật tố tụng hình sự nên sửa đổi khắc phục tình trạng về thời hạn nêu trên, đảm bảo việc nghiên cứu án của Kiểm sát viên không bị "vội", không bị oan sai, bỏ lọt tội phạm dẫn đến phải đình chỉ điều tra vụ án, bị can.

3.2.2. Các giải pháp thực tiễn

Như vậy, bên cạnh giải pháp sửa đổi bổ sung các quy định Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam. Theo chúng tôi để nâng cao hiệu quả công tác đình chỉ điều tra cần phải có những giải pháp khác như tăng

cường vai trò của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong và sự phối hợp của hai cơ quan trong công tác giải quyết án.

Thứ nhất, đối với Cơ quan điều tra.

Một là, nâng cao ý thức pháp luật, trình độ, năng lực chuyên môn của cán bộ, Điều tra viên là yêu cầu tất yếu. Để giải quyết công việc cũng như sự phân tích, đánh giá những tình tiết vụ án, chứng cứ buộc tội gỡ tội đòi hỏi các cán bộ, Điều tra viên phải có trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ nhất định. Ví dụ như việc tham gia khám nghiệm hiện trường, thu thập bảo quản các dấu vết liên quan đến tội phạm; hay việc tiếp nhận tin báo tội phạm ban đầu cần phân loại được có dấu hiệu tội phạm hay không là những cơ sở, nền tảng quan trọng ban đầu cho công tác giải quyết sau này. Nếu kém về năng lực sẽ dễ dẫn đến việc phân loại nhận định sai, không có sự việc phạm tội trở thành có dấu hiệu tội phạm hoặc ngược lại. Bên cạnh đó là việc nâng cao ý thức pháp luật đối với mỗi cán bộ, Điều tra viên. Đòi hỏi mỗi cán bộ phải làm việc theo pháp luật, tôn trọng và đảm bảo nguyên tắc pháp chế. Có như vậy mới đảm bảo công bằng, khách quan, khắc phục tình trạng chỉ thu thập các tài liệu chứng cứ cho việc buộc tội đối với bị can.

Hai là, làm tốt công tác phân loại, xử lý tin báo tội phạm, giải quyết khiếu nại tố cáo. Cơ quan điều tra là chủ thể trực tiếp việc tiếp nhận, phân loại xử lý tin báo tội phạm và điều tra giải quyết vụ án sau này. Nếu một tin báo tội phạm xảy ra, cán bộ, Điều tra viên thu thập, nhận định và đánh giá các tình tiết sự việc và cho rằng đó không phải là tin báo tội phạm, không có sự việc phạm tội hay hành vi không cấu thành tội phạm. Cơ quan điều tra làm tốt, chính xác việc phân loại ngay từ đầu sẽ hạn chế đến mức thấp nhất việc khởi tố oan sai dẫn đến đình chỉ điều tra sau này. Ngược lại công tác tiếp nhận phân loại này làm không tốt, đánh giá chứng cứ một cách phiến diện, chủ quan là nguyên nhân không tránh khỏi việc bồi thường oan ai, đình chỉ vô tội...

Ba là, quan tâm, đẩy mạnh công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đối với công an cấp xã, phường và thị trấn. Thực tế cho thấy, công an xã, phường, thị trấn là lực lượng trực tiếp tiếp nhận tin báo tội phạm, sự việc xảy ra. Công việc của cán bộ công an cấp xã, phường là việc tiến hành lấy lời khai ban đầu các đối tượng, việc lập biên bản bắt người phạm tội quá tang. Nhưng đa số cán bộ công an xã, phường, thị trấn không được đào tạo từ các trường chuyên nghiệp đặc biệt cấp xã mà do cơ cấu cấp địa phương bầu lên. Do vậy dễ dẫn đến tình trạng bỏ lọt những tình tiết quan trọng của vụ án hay những vi phạm tố tụng có thể xảy ra.

Ví dụ: 15 giờ ngày 07/3/2008, tại ủy ban nhân dân phường 10 thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, thượng tá Trần Quốc Thọ và thiếu tá Nguyễn Quốc Việt là Trưởng và Phó công an thành phố Sóc Trăng cùng ông Võ Thành Tân là Trưởng công an phường 10 đã xin lỗi đại diện gia đình sáu trẻ vị thành niên bị mời làm việc. Các ông thừa nhận sai phạm của công an phường 10 trong vụ việc này là vội vàng tin vào một lời khai mất cắp xe máy vu vơ để nghi ngờ các em. Thái độ làm việc của cán bộ chiến sĩ khi đến gia đình các em làm việc chưa nghiêm túc, đưa các em về trụ sở công an không có người giám hộ sau đó biết sai lại không nhanh chóng sửa sai [39].

Đối với chế độ tiền lương của cán bộ công an xã được quy định tại nghị định 92/CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định chỉ có trưởng công an là cán bộ công chức và được Nhà nước trả lương còn cán bộ công an là Phó trưởng công an và công an viên thì không. Đó cũng là những bất cập trong thực tế mà theo chúng tôi, Nhà nước cũng như Bộ Công an cần có những quy định quan tâm chế độ tiền lương đối với cán bộ công an cấp xã nhằm động viên họ yên tâm công tác.

Bốn là, văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp làm tốt công tác theo dõi, tổng hợp tình hình điều tra và hoạt động của các loại tội phạm thuộc thẩm quyền để nghiên cứu, đề xuất các chủ trương, biện pháp, kế hoạch công

tác và hướng dẫn các mặt công tác cơ bản của lực lượng cảnh sát điều tra. Kiểm tra, hướng dẫn lực lượng Cảnh sát điều tra tiến hành hoạt động điều tra tội phạm theo Bộ luật tố tụng hình sự và pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự. Thông qua đó, đã giúp cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp tháo gỡ được những khó khăn, điều tra xử lý các vụ án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để xảy ra tình trạng oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm và người phạm tội. Đồng thời tăng cường việc quản lý, kiểm tra hướng dẫn nghiệp vụ của cấp trên có biện pháp giải quyết những khó khăn vướng mắc kịp thời.

Năm là, chú trọng công tác tổng kết án đình chỉ, tăng cường đổi mới công tác quán triệt, tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động đình chỉ điều tra.

Sáu là, giữ gìn trật tự an toàn xã hội là một trong những nguyên nhân giảm tình hình tội phạm xảy ra cũng như việc xử lý của các cơ quan tố tụng. Do vậy đẩy mạnh việc triển khai thực hiện mô hình an ninh trật tự đến tận các thôn, xóm ở trên địa bàn nhằm củng cố, ổn định tình hình an ninh trật tự ở địa phương. Vì an ninh trật tự còn xảy ra nhiều vụ việc khá phức tạp, phần lớn là do các mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ nhân dân không được giải quyết một cách kịp thời, triệt để. Triển khai xây dựng trên cơ sở của tiêu chuẩn 5 nhất về an ninh trật tự (gia đình an toàn nhất; khối, xóm an toàn nhất; trường học an toàn nhất; cơ quan, doanh nghiệp an toàn nhất và phường, xã an toàn nhất. Kết hợp với việc tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật sâu rộng trong quần chúng nhân dân. Vì vậy những mâu thuẫn, va chạm xảy ra trong nội bộ nhân dân luôn được giải quyết một cách kịp thời, dứt điểm từ cơ sở không để nảy sinh phức tạp. Cung cấp nguồn tin có giá trị cho lực lượng công an xã phục vụ cho công tác quản lý và xử lý các đối tượng phạm pháp.

Bảy là, không ngừng rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức của người chiến sĩ công an. Đẩy mạnh việc thực hiện cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh - Công an nhân dân vì nước quên

thân vì dân phục vụ, nâng cao ý thức trách nhiệm, hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Chú trọng cho cán bộ công an liên hệ kiểm điểm, thực hiện chuẩn mực đạo đức "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư" thực hiện nội dung "năm xây, năm chống".

Tám là, chú trọng công tác quản lý cán bộ, tăng cường công tác bảo vệ lực lượng trong tình hình mới; kết hợp chặt chẽ công tác thanh tra, kiểm tra, rà soát tiêu chuẩn chính trị nội bộ, chủ động nắm các biểu hiện đáng chú ý của cán bộ, chiến sĩ để ngăn ngừa tiêu cực, sai phạm. Làm tốt công tác tuyển sinh, đào tạo, tuyên công dân phục vụ có thời hạn trong lực lượng công an.

Thứ hai, đối với Viện kiểm sát.

Một là, tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc đổi mới công tác tổ chức và cán bộ, đáp ứng yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp. Tăng cường cán bộ có năng lực cho các đơn vị làm công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra để nâng cao chất lượng đình chỉ điều tra vụ án, bị can và công tác kiểm sát đình chỉ điều tra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Cán bộ là cái gốc của mọi việc, công việc có thành hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém". Các văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã nêu rõ việc đổi mới công tác tổ chức và cán bộ là một trong những biện pháp đặc biệt quan trọng để Viện kiểm sát có thể làm tốt công tác chức năng công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong đó có hoạt động đình chỉ điều tra, kiểm sát đình chỉ điều tra.

Trong những năm gần đây, các cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát đã có nhiều biện pháp để không ngừng tăng cường cán bộ có phẩm chất đạo đức tốt và năng lực chuyên môn cao, phù hợp cho công tác điều tra, công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra. Đặc biệt đối với Kiểm sát viên không phải là chủ thể có thẩm quyền đình chỉ điều tra nhưng là chủ thể hoạt

động kiểm sát điều tra và công tố xét xử tại phiên tòa, là người chịu trách nhiệm chính trong việc phát hiện các vi phạm trong quá trình kiểm sát điều tra. Đồng thời là người trực tiếp đề xuất việc khởi tố hay không khởi tố vụ án, bị can sau khi đã nghiên cứu có sự việc, hành vi phạm tội hay không. Do đó vai trò của Kiểm sát viên hết sức quan trọng ảnh hưởng đến hậu quả các quyết định tố tụng và chất lượng giải quyết án sau này có đình chỉ hay không đình chỉ. Tuy nhiên, theo báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trước kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XI "*chất lượng đội ngũ cán bộ, Kiểm sát viên hiện nay chưa ngang tầm với tiến trình cải cách tư pháp*". Do vậy công tác tổ chức và cán bộ phải được tiếp tục đổi mới một cách mạnh mẽ hơn nữa và thật sâu sắc, toàn diện.

Hai là, toàn ngành kiểm sát cần phải quán triệt đầy đủ tư tưởng, nắm vững căn cứ trong hoạt động đình chỉ điều tra, kiểm sát đình chỉ điều tra.

Có thể nói, việc nắm vững đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước là một yêu cầu khách quan bắt buộc trong hoạt động đình chỉ điều tra, kiểm sát đình chỉ điều tra của Viện kiểm sát. Bản chất của hoạt động đình chỉ điều tra đòi hỏi các Viện kiểm sát phải đảm bảo tính có căn cứ và tính hợp pháp trong việc đình chỉ điều tra đối với vụ án, bị can. Để làm được điều đó, các Viện kiểm sát phải nắm vững căn cứ pháp luật trong hoạt động đình chỉ điều tra, bảo đảm cho mọi hoạt động đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra được tiến hành đúng quy định của pháp luật. Điều đó có nghĩa là các Viện kiểm sát phải nắm vững, chắc các quy định pháp luật khi tiến hành tố tụng nói chung và khi tiến hành kiểm sát nói riêng. Có như vậy mới phát hiện và thấy được những hoạt động của Cơ quan điều tra không đúng hoặc thiếu các căn cứ quy định theo pháp luật hình sự để tránh trường hợp vụ án, bị can sau khởi tố phải đình chỉ điều tra. Bên cạnh đó cũng cần nắm vững được đầy đủ vai trò, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ngành kiểm sát trong hoạt động đình chỉ điều tra và kiểm sát đình chỉ điều tra.

Ba là, nâng cao tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức năng lực, của cán bộ, Kiểm sát viên.

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị đã đánh giá về công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp như sau: "*Phần lớn cán bộ làm công tác tư pháp giữ vững phẩm chất chính trị, có tinh thần trách nhiệm và hoàn thành nhiệm vụ, nhiều đồng chí đã tận tụy với công việc, có những trường hợp đã hy sinh cả tính mạng trong cuộc đấu tranh tội phạm*" [8]. Bên cạnh đó Nghị quyết 08 cũng chỉ rõ những mặt chưa làm được:

Công tác cán bộ, của các cơ quan tư pháp hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình hiện nay. Đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng, làm ảnh hưởng tới kỷ cương pháp luật, giảm nhẹ hiệu lực của bộ máy nhà nước [8].

Do đó người cán bộ kiểm sát cần phải tự rèn luyện ý thức chính trị, tính pháp lý, tính nghiệp vụ trong công tác của mình để nâng cao chất lượng, nghiệp vụ bản thân. Qua đó mới được nhân dân tin tưởng, đồng tình, ủng hộ cao. Nếu xa rời ý thức chính trị dễ làm cho người cán bộ kiểm sát đánh mất ý thức rèn luyện, dễ bị những lợi ích vật chất cám dỗ, đi đến những sa sút tinh thần và tha hóa đạo đức, lối sống và vi phạm pháp luật. Chính vì vậy, việc rèn luyện ý thức chính trị phải đi đôi với rèn luyện đạo đức theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với người cán bộ Kiểm sát: "*Công minh, chính trực, khách quan, thận trọng và khiêm tốn*". Có như vậy người cán bộ Kiểm sát mới biết khắc phục những khó khăn chủ quan và khách quan trước mắt, có trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao mà không thụ động, ỷ lại vào cấp trên, không đổ lỗi cho khách quan.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng hoạt động đình chỉ điều tra và kiểm sát đình chỉ điều tra đòi hỏi cán bộ kiểm sát phải có kiến thức pháp lý,

năng lực chuyên môn nghiệp vụ vững, thông thạo để linh hoạt và chủ động trong công việc được giao. Hiện nay, trình độ của hầu hết các cán bộ kiểm sát đã được nâng lên ở trình độ đại học. Tuy nhiên không ít số cán bộ kiểm sát mức trình độ đại học nhưng năng lực thực tế lại không tương xứng với trình độ, bằng cấp của mình. Do vậy, trong điều kiện cải cách tư pháp hiện nay, vấn đề nâng cao hơn nữa tinh thần trách nhiệm, năng lực chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ kiểm sát là một yêu cầu cấp bách và không thể thiếu được đặc biệt trên con đường hội nhập nền kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Năm là, chú trọng việc nắm và giải quyết tố giác và tin báo về tội phạm. Đối với công tác kiểm sát điều tra nói chung và công tác kiểm sát năm, quản lý tin báo tội phạm là một quyền năng đặc thù của Viện kiểm sát nhằm đảm bảo cho việc giải quyết án cũng như việc xét xử của Tòa án sau này đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Chính vì vậy Viện kiểm sát phải kiểm tra, xác minh nguồn tin chính xác, chỉ khi có đủ căn cứ xác định có dấu hiệu của tội phạm mới được khởi tố. Trong trường hợp các cơ quan khác khởi tố, Viện kiểm sát cũng phải xác định tính có căn cứ của quyết định khởi tố đó. Nếu thấy quyết định khởi tố của các cơ quan khác không có căn cứ, Viện kiểm sát phải ra quyết định hủy quyết định khởi tố đó. Đồng thời Viện kiểm sát phải chủ động phối hợp với các cơ quan khác, nhất là Cơ quan điều tra trong việc định kỳ phân loại xử lý vi phạm và tội phạm. Trong trường hợp có sự nghi ngờ giữa tội phạm hoặc vi phạm thì phải tiếp tục xác minh làm rõ. Nếu thấy khả năng không thể chứng minh có việc tội phạm thì không được khởi tố. Đây là những bước đầu rất quan trọng quyết định việc sau này có khởi tố hay không khởi tố, khởi tố rồi có đúng hay không để sau này không phải đình chỉ điều tra. Đơn cử như đối với các tội có các dấu hiệu đặc trưng ngoài các yếu tố quy định trong cấu thành cơ bản như quy định về nhân thân người phạm tội, các yếu tố về định tính và định lượng thì trước khi phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, yêu cầu Cơ quan điều tra phải thu thập nhân thân người phạm tội và kết luận của cơ quan chức năng có thẩm quyền xác định rõ. Chẳng hạn

như đối tượng có hành vi trộm cắp tiền hoặc vàng thì kết luận về tiền giả hay tiền thật, vàng giả hay thật là vô cùng quan trọng quyết định hành vi đó có vi phạm pháp luật hình sự hay không.

Hay đối với các trường hợp bắt quả tang cần chú ý các trình tự, thủ tục Cơ quan điều tra có tuân thủ quy định tại Điều 84 Bộ luật tố tụng hình sự không và cần phải xác định ngay các lời khai của các đối tượng bị bắt quả tang có phù hợp với các tài liệu khác hay không, tránh tình trạng ban đầu các đối tượng khai nhận hành vi phạm tội sau đó lại khai là do Cơ quan điều tra ép cung trong khi đó không có các tài liệu khác để chứng minh hành vi phạm tội của bị can nên phải đình chỉ điều tra do không phạm tội.

Đồng thời điều rất quan trọng đòi hỏi các Viện kiểm sát phải có kế hoạch bố trí cán bộ hợp lý để đảm bảo việc kiểm sát điều tra ngay từ đầu, sau khi có quyết định khởi tố. Đối với Kiểm sát viên được giao kiểm sát điều tra phải chủ động đề ra yêu cầu điều tra với cơ quan điều tra và thường xuyên kiểm tra tiến độ giải quyết vụ án, kiểm tra những chứng cứ thu thập được qua từng giai đoạn nhất định. Trên thực tế đã không ít trường hợp Kiểm sát viên, cán bộ kiểm sát điều tra một cách rất thụ động, có khi chỉ ra yêu cầu điều tra lần đầu sau đó để mặc cán bộ điều tra giải quyết đến khi ra kết luận điều tra chuyển hồ sơ sang đề nghị truy tố. Sau khi nhận hồ sơ mới phát hiện những vấn đề vi phạm tố tụng, hay việc khởi tố bị can không đúng với hành vi vi phạm của bị can đó cũng như các tài liệu khác có trong hồ sơ dẫn đến phải đình chỉ điều tra. Đối với những vụ án phức tạp, chứng cứ chưa rõ, đồng đối tượng phạm tội, thời gian vào ban đêm và địa điểm phạm tội cách xa địa bàn khi dân cư dẫn đến việc đánh giá chứng cứ và định tội danh khó khăn trước khi khởi tố vụ án, bị can cần tổ chức họp ba ngành Công an - Viện kiểm sát - Tòa án để thống nhất về quan điểm, đường lối giải quyết vụ án trong việc đánh giá chứng cứ và xác định tội danh, tránh sai sót trong quá trình giải quyết vụ án.

Sáu là, khi phát hiện những sai sót, vi phạm của Kiểm sát viên, cán bộ nghiệp vụ hoặc lãnh đạo phụ trách trong việc đánh giá chứng cứ của vụ án dẫn đến phải đình chỉ điều tra vì hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đình chỉ do vi phạm quy định pháp luật khác. Viện kiểm sát các cấp cần có biện pháp khắc phục kịp thời để đảm bảo các quyền lợi của người bị khởi tố oan, đồng thời kiểm điểm trách nhiệm và có biện pháp xử lý rõ ràng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Bảy là, Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới phải nghiêm túc chấp hành các quy định về chế độ thông tin báo cáo theo Quy chế số 1699/QC của Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Đồng thời Viện kiểm sát cấp trên phải quản lý, kiểm tra để có biện pháp hỗ trợ Viện kiểm sát cấp dưới giải quyết những khó khăn, vướng mắc kịp thời. Bên cạnh đó tăng cường công tác quản lý án, đặc biệt là công tác hướng dẫn kiểm tra nghiệp vụ giữa Viện kiểm sát cấp trên và cấp dưới.

Tám là, chú trọng công tác tổng kết chuyên đề án đình chỉ, tăng cường và đổi mới công tác quán triệt, tập huấn các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động đình chỉ điều tra, kiểm sát đình chỉ điều tra. Công tác này đã được Viện kiểm sát nhân dân các cấp các địa phương chú trọng rất nhiều, có ý nghĩa thiết thực đối với hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Tuy nhiên các cuộc tập huấn, quán triệt mới chỉ truyền đạt được những nội dung cơ bản nhất, chung nhất của đạo luật về hoạt động đình chỉ điều tra nên chất lượng chỉ dừng lại ở mức độ. Do vậy theo chúng tôi cần đổi mới quy trình, cách thức tổ chức việc quán triệt, tập huấn các bộ luật, luật và văn bản dưới luật về hoạt động đình chỉ điều tra, kiểm sát đình chỉ điều tra.

Thứ ba, sự phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát.

Thực tiễn đã chứng minh rằng sự phối hợp giữa Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra không chỉ là giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đình chỉ điều tra và kiểm sát đình chỉ điều tra mà đã được coi là nguyên tắc tổ chức và

hoạt động của ngành kiểm sát nhân dân. Trong hoạt động đình chỉ điều tra và kiểm sát đình chỉ điều tra, việc xây dựng được mối quan hệ phối hợp giữa các đơn vị ở mỗi cấp kiểm sát, giữa các cấp kiểm sát cũng như giữa Viện kiểm sát với Cơ quan điều tra có một ý nghĩa to lớn, giúp cho việc khắc phục tình trạng "*Việc ai người ấy làm*". Xây dựng được mối quan hệ phối hợp tốt sẽ phát huy được sức mạnh tổng hợp.

Một là, ngay từ khi tiếp nhận tin báo tội phạm, Cơ quan điều tra cần chủ động phối hợp tốt với Viện kiểm sát để phân loại và xử lý. Đặc biệt trong những trường hợp khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi phải có mặt của Kiểm sát viên. Qua đó phát hiện những dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự hay không.

Đối với công tác bắt, tạm giữ đòi hỏi cả hai ngành Công an và Viện kiểm sát có những phối hợp chặt chẽ. Tránh trường hợp bắt, tạm giữ oan sai. Nếu làm tốt công tác này ngay từ đầu thì sẽ hạn chế được việc khởi tố oan, bỏ lọt người và hành vi phạm tội.

Đối với những trường hợp trước và sau khi khởi tố vụ án càng phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai ngành. Trên cơ sở Cơ quan điều tra thu thập các chứng cứ, tình tiết liên quan đến vụ án cần tranh thủ ý kiến của Viện kiểm sát để xem xét và phân tích có đủ căn cứ để khởi tố, có sự việc phạm tội và hành vi cấu thành tội phạm hay không. Sau khi khởi tố, Viện kiểm sát cần tăng cường trách nhiệm kiểm sát, bám sát nội dung vụ án đưa ra những yêu cầu điều tra chính xác, chặt chẽ để củng cố tài liệu hồ sơ. Có như vậy mới tránh được tình trạng khởi tố oan sai, bỏ lọt tội phạm sau phải đình chỉ điều tra vụ án, bị can. Đặc biệt khi gặp những vụ án phức tạp xác định tội danh và chứng cứ cần có sự phối hợp giữa hai ngành Cơ quan điều tra và Viện kiểm. Nếu khó khăn, vướng mắc, nhận thức và quan điểm của các cơ quan tiến hành tố tụng cùng cấp khác nhau, cần kịp báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên. Tránh việc khởi tố oan sai sau phải đình chỉ điều tra và bồi thường oan sai.

Hai là, thực hiện tốt chế độ báo cáo về án đình chỉ, các trường hợp đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra phải có sự báo cáo với Viện kiểm sát cùng cấp tiện theo dõi và kiểm tra phát hiện có vi phạm hay không. Trường hợp có nghi ngờ về quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra thì Viện kiểm sát cần yêu cầu Cơ quan điều tra báo cáo cùng phối hợp để có quyết định chính xác về từng trường hợp cụ thể.

Ba là, trên cơ sở thực tiễn công tác điều tra, kiểm sát điều tra về các trường hợp đình chỉ. Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cần nghiên cứu tổng hợp, rút ra những bài học kinh nghiệm chung cho toàn ngành. Bên cạnh đó xây dựng các chuyên đề nghiệp vụ, mở các lớp tập huấn nhằm bổ sung kinh nghiệm trong việc giải quyết các vụ án hình sự.

Thư tư, một số giải pháp khác.

Một là, liên ngành Trung ương cần tăng cường công tác giải thích pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ cho địa phương. Có sự phối hợp chặt chẽ để hướng dẫn cụ thể những quy định của Bộ luật hình sự, tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác. Từ đó tạo sự thống nhất trong việc nhận thức và áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng Điều tra, Viện kiểm sát, tòa án một cách chính xác, hạn chế các trường hợp đình chỉ do không phạm tội.

Hai là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật hình sự nói chung, các quy định về đình chỉ điều tra nói riêng là hoạt động giải thích, tuyên truyền rộng rãi đến các tầng lớp dân cư, mọi thành phần lứa tuổi trong xã hội biết được, ý thức và tuân thủ thực hiện theo các quy định pháp luật, pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và nhất là các quy định về đình chỉ điều tra. Bởi lẽ để công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm đạt hiệu quả cao, cùng với việc phân hóa các trường hợp tội phạm, các đối tượng phạm tội để có đường lối xử lý nhanh chóng, chính xác, công bằng đảm bảo nguyên tắc nhân đạo và pháp chế xã hội chủ nghĩa [37, tr. 179]. Do đó trong

xã hội, khi một người đang hoặc đã thực hiện tội phạm, nếu được thông tin tuyên truyền và giáo dục sẽ có tác dụng rất lớn trong việc động viên, khuyến khích người phạm tội nhận ra sai lầm, tự nguyện sửa chữa khắc phục hậu quả, đầu thú, chứng tỏ khả năng cải tạo nhanh chóng, hòa nhập với cộng đồng trở thành công dân sống có ích cho xã hội. Do đó việc đình chỉ điều tra miễn trách nhiệm hình sự cho họ là cần thiết và trở nên có ý nghĩa thiết thực. Việc tuyên truyền phổ biến, giáo dục và nói chuyện phải thường xuyên và liên tục bao gồm không chỉ các quy định về đình chỉ điều tra mà còn về các quy định nhân đạo khác trong pháp luật hình sự nước ta tại các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, đặc biệt là các địa bàn dân cư trong toàn xã hội.

Ba là, tăng cường sự hợp tác quốc tế và trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự về đình chỉ điều tra. Trong xu thế toàn cầu hóa, mở rộng hội nhập khu vực, quốc tế hiện nay thì hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới về lĩnh vực tư pháp là rất cần thiết. Trên cơ sở đảm bảo độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia đòi hỏi nước ta cần phải có sự học hỏi, nghiên cứu, tham khảo và học tập có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, đào tạo cán bộ tư pháp, về đấu tranh phòng và chống tội phạm, kỹ thuật lập pháp, các bộ luật, các chế định khác. Do vậy, việc tăng cường sự hợp tác quốc tế về trao đổi kinh nghiệm lập pháp hình sự nói chung, các quy định pháp luật về công tác đình chỉ điều tra nói riêng có ý nghĩa quan trọng và tất yếu.

Tiểu kết chương 3

Qua nghiên cứu chương 3 "*Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự*", chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

Nâng cao chất lượng công tác đình chỉ điều tra trong pháp luật hình sự Việt Nam là yêu cầu cấp thiết trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay.

Một là, xây dựng nền tư pháp trong sạch vững mạnh với đội ngũ cán bộ tư pháp vừa hồng vừa chuyên, có đủ năng lực, trình độ công tác, phẩm chất đạo đức chính trị. Tuân thủ nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự nghiêm chỉnh, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của công dân.

Hai là, đẩy mạnh giải pháp hoàn thiện pháp luật các quy định về đình chỉ điều tra trong Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hình sự là nền tảng, cơ sở để thực tiễn áp dụng chính xác, khách quan. Bên cạnh đó cần tăng cường vai trò Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và sự phối hợp hai cơ quan này trong quan hệ tố tụng, giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác, khách quan không làm oan, sai người vô tội và bỏ lọt tội phạm.

Kết luận

Việc nghiên cứu và xây dựng nội dung luận văn thạc sĩ Luật học: "*Đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự*" cho phép đưa ra một số kết luận chung dưới đây.

1. Đình chỉ điều tra là việc Cơ quan điều tra chấm dứt toàn bộ hoạt động điều tra đối với vụ án hình sự cũng như đối với bị can khi có các căn cứ do pháp luật quy định. Đây là chế định có nhiều ý nghĩa sâu sắc, cái sâu sắc ở đây chính là đã thiết lập sự công bằng giữa lợi ích công và lợi ích riêng của cá nhân con người, người bị hại, người bị khởi tố. Đặc biệt đối với nhận thức pháp luật của công dân. Hơn ai hết đó sẽ là minh chứng để mỗi người dân thấy rằng họ luôn được pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng bởi Nhà nước là của dân, do dân và vì dân. Đồng thời còn đảm bảo được tính khách quan của vụ án, khắc phục được sự định kiến của các cơ quan tiến hành tố tụng đối với bị can cho rằng họ là người phạm tội nên trong quá trình giải quyết vụ án chỉ thu thập chứng cứ buộc tội mà bỏ qua chứng cứ gỡ tội. Và cũng là một chế định phản ánh nguyên tắc nhân đạo và nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong pháp luật hình sự Việt Nam.

Về mặt pháp lý, quy định đình chỉ điều tra còn là mốc thời gian xác lập một trong những giới hạn cần thiết của quá trình điều tra. Đến một thời hạn nào đó cơ quan pháp luật tố tụng hình sự không thể điều tra, làm rõ được những hành vi, sự kiện tội phạm thì biện pháp đình chỉ điều tra là giải pháp chấm dứt mọi hoạt động điều tra, giải quyết đối với vụ án đó.

2. Nghiên cứu lịch sử lập pháp hình sự cho thấy, giai đoạn 1945 đến trước năm 1988 vấn đề đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự ở nước ta cũng đã được đề cập ở các mức độ khác nhau nhưng còn rời rạc và dàn trải trong những sắc lệnh, sắc luật, thông tư, luật tổ chức khác nhau. Đến khi Bộ luật tố

tụng hình sự năm 1988 ban hành thì chế định đình chỉ điều tra mới được ghi nhận chính thức, cụ thể và hoàn thiện hơn.

3. Căn cứ vào những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung, cho thấy các trường hợp đình chỉ điều tra được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất căn cứ quy định tại Điều 19, Điều 25, khoản 2 Điều 69 Bộ luật hình sự. Nhóm thứ hai căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105, Điều 107 và khi đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

4. Việc áp dụng các quy định pháp luật về đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự cho thấy Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đã có nhiều cố gắng thực hiện các quy định pháp luật đúng đắn, chính xác về căn cứ, thẩm quyền và thủ tục. Qua đó góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, cũng như công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội. Để làm được điều đó, trước hết là do có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tố tụng, sự chỉ đạo của các ngành, cấp trên đối với công tác giải quyết các vụ án hình sự. Tuy nhiên từ thực tiễn áp dụng này còn cho thấy công tác đình chỉ điều tra còn một số tồn tại, vướng mắc làm hạn chế công tác đấu tranh và phòng chống tội phạm, giáo dục, cải tạo người phạm tội. Thực trạng này đòi hỏi phải tìm ra nguyên nhân và luận giải các phương diện thực tiễn, lý luận và lập pháp của việc hoàn thiện chế định đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự. Từ đó đảm bảo việc thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, cải tạo và giáo dục.

5. Từ những kết quả nghiên cứu, luận văn đưa ra những giải pháp chung, giải pháp thực tiễn góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về đình chỉ điều tra trong tố tụng hình sự Việt Nam; có ý nghĩa xã hội - pháp lý rất quan trọng để phục vụ công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm, cải tạo giáo dục người phạm tội.

6. Trong quá trình nghiên cứu, khảo sát, đi thực tế để hoàn thiện luận văn này, bản thân tôi đã được sự chỉ bảo, hướng dẫn của các nhà khoa học, các thầy, cô giáo của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời được Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương tạo mọi điều kiện để được nghiên cứu hồ sơ, tài liệu, sao chép các số liệu. Chúng tôi cũng đã đọc nhiều sách, báo, tài liệu... của nhiều tác giả có nội dung liên quan đến nội dung của luận văn. Vì vậy chúng tôi xin chân thành ghi nhận và cảm ơn các cơ quan, cá nhân đã giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn này.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Ngọc Anh (Chủ biên) (2009), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Mai Thế Bày (2009), "Đình chỉ điều tra khởi tố theo yêu cầu của người bị hại khi họ rút đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003", *Kiểm sát*, (20).
3. Lê Cẩm (2001), "Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (ngoài Điều 25) Bộ luật hình sự năm 1999", *Dân chủ và pháp luật*, (2).
4. Lê Cẩm (2001), "Các dạng được miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999", *Tòa án nhân dân*, (1).
5. Lê Cẩm (2001), "Chương IV - Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự" Trong sách: *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 (tập 1 - Phần chung)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Chí (1997), "Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam", *Khoa học (KHXH)*, (4).
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000), *Chỉ thị số 53-CT/TW ngày 21/3 của Bộ Chính trị về một số công việc cấp bách của cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000*, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/1 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.

10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 2/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
11. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/HĐTP ngày 08/4*, Hà Nội.
12. Nguyễn Duy Hồng (2006), "Công tác kiểm sát việc đình chỉ điều tra năm 2005 của Viện kiểm sát nhân dân", *Kiểm sát*, (Số Tết).
13. Phạm Mạnh Hùng (1993), "Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự", *Tòa án nhân dân*, (2).
14. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
15. Lưu Trọng Nguyên (2009), "Những vướng mắc, bất cập trong công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát việc đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra", *Kiểm sát*, (20).
16. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999 (Phần chung)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
18. Quốc hội (1988), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
19. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội
20. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội.
21. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội.
22. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
23. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội
24. Nguyễn Đức Thái (2009), "Một số vướng mắc trong thực tiễn áp dụng chế định khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại", *Kiểm sát*, (5).
25. Trần Quang Tiệp (2006), "Một số vấn đề lý luận về khởi tố vụ án hình sự theo yêu cầu của người bị hại", *Kiểm sát*.

26. Tòa án nhân dân tối cao năm (1975), *Hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
27. Tòa án nhân dân tối cao năm (1976), *Hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự*, Hà Nội.
28. Tòa án nhân dân tối cao (1990), *Các văn bản về hình sự, dân sự và tố tụng hình sự*, Hà Nội.
29. Tòa án nhân dân tối cao (1992), *Các văn bản về hình sự, dân sự, tố tụng dân sự*, Hà Nội.
30. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình luật hình sự*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
31. Nguyễn Tất Viễn (1998), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn hoàn thiện các quy định của pháp luật về điều chỉnh mối quan hệ giữa báo chí với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng*, Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, Hà Nội.
32. Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương (2008), *Báo cáo tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra*, Hải Phòng.
33. Viện kiểm sát nhân dân huyện An Dương (2009), *Báo cáo tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra*, Hải Phòng.
34. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng (2009), *Báo cáo chuyên đề án đình chỉ, tạm đình chỉ*, Hải Phòng.
35. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo chuyên đề án đình chỉ điều tra do không phạm tội*, Hà Nội.
36. Trịnh Tiến Việt (2004) "Hoàn thiện các quy định về miễn trách nhiệm hình sự", *Kiểm sát*, (5).
37. Trịnh Tiến Việt (2004), "Một số vấn đề về miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật hình sự năm 1999", *Kiểm sát*, (8).
38. Trịnh Tiến Việt (2008), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

39. Võ Khánh Vinh (2007), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

trang web

40. [Http://f.tin247.com](http://f.tin247.com)

41. [Http://www.cand.com/vn](http://www.cand.com/vn)

42. [Http://www.vnn.vn](http://www.vnn.vn)

43. [Http://www.bacninh.gov.vn](http://www.bacninh.gov.vn)

44. [Http://www.nhandan.com.vn](http://www.nhandan.com.vn)

45. [Http://www.vov.org.vn](http://www.vov.org.vn)